

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHÚ RIỀNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Phú Riềng, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHÚ RIỀNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Ngày tháng năm 20
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm 20

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG**

CHỦ TỊCH

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	1
1.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện	1
1.3. Tổ chức thực hiện.....	2
1.4. Các sản phẩm giao nộp và lưu trữ	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	3
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	3
<i>1.1.1. Vị trí địa lý</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2. Địa hình, địa mạo.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.3. Đặc điểm khí hậu</i>	<i>4</i>
<i>1.1.4. Thủy văn.....</i>	<i>5</i>
1.2. Tài nguyên thiên nhiên	5
<i>1.2.1. Tài nguyên đất.....</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2. Tài nguyên nước.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng</i>	<i>6</i>
<i>1.2.4. Thực trạng môi trường.....</i>	<i>7</i>
1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội	7
<i>1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế</i>	<i>7</i>
<i>1.3.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội.....</i>	<i>8</i>
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	10
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	10
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	30
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	30
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	32
<i>3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp ...</i>	<i>32</i>
<i>3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....</i>	<i>40</i>
3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	41
<i>3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....</i>	<i>41</i>
<i>3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến địa bàn cấp xã.....</i>	<i>45</i>
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép	61
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	62
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	66
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025.....	66
3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025.....	67
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	67
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	67
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	68

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..	68
4.4. Các giải pháp khác.....	69
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	70

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Phú Riềng.....	3
Bảng 2: Thống kê diện tích theo cấp độ dốc địa hình	4
Bảng 3: Phân loại đất huyện Phú Riềng	5
Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất theo KHSDD được duyệt.....	10
Bảng 5: Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong KHSDD năm 2024.....	16
Bảng 6: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm 2024	17
Bảng 7: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2024.....	20
Bảng 9: Danh mục công trình đăng ký quá 2 năm chưa thực hiện	28
Bảng 10: Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2025	30
Bảng 11: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 huyện Phú Riềng.....	30
Bảng 12: Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước	32
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân	40
Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất huyện Phú Riềng năm 2025	41
Bảng 15: So sánh chỉ tiêu KHSDD 2025 cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân bổ.....	44
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025	46
Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2025	46
Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025	47
Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025	48
Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025.....	48
Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025	50
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	51
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2025.....	52
Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025.....	53
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2025.....	54
Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở y tế năm 2025	55
Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2025.....	56
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2025	57
Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025	58
Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025.....	60
Bảng 34: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng	61
Bảng 35: Diện tích các loại đất cần thu hồi.....	62
Bảng 36: Danh mục dự án cần thu hồi	62

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

BTNMT:	Bộ Tài nguyên môi trường
CCN:	Cụm công nghiệp
CSSX:	Cơ sở sản xuất
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐVHC:	Đơn vị hành chính
FAO/WRB:	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực thế giới/Cơ sở tham chiếu đất thế giới
HĐND:	Hội đồng nhân dân
HTSDĐ:	Hiện trạng sử dụng đất
KCN:	Khu công nghiệp
KDC:	Khu dân cư
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
NTM:	Nông thôn mới
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT:	Thể dục thể thao
TKNN:	Thiết kế nông nghiệp
TMDV:	Thương mại, dịch vụ
TN&MT:	Tài nguyên và Môi trường
TTCN:	Tiểu thủ công nghiệp
TTHC:	Trung tâm hành chính
UBND:	Ủy ban nhân dân
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa

ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 22 Luật Đất đai 2013. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 4 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51), trong đó tại Khoản 2 Điều 37 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Từ những lý do trên, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, theo đúng quy định hiện hành và đáp ứng yêu cầu cấp bách của địa phương.

1.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2013.
- Luật Đất đai năm 2024;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;
- Công văn số 1986/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn một số nội dung trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và điều kiện đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi đất thông qua hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024, hủy các danh mục dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 08/9/2023 của Huyện ủy, Ban thường vụ, Thường trực Huyện ủy khóa XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện Phú Riềng về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2011-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời.

Các tài liệu liên quan

- Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021-2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2025;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/6/2023;

- Nhu cầu sử dụng đất của các cấp, ban, ngành, lĩnh vực và các xã (năm 2025);

- Số liệu và bản đồ khoanh vẽ, của thống kê đất đai năm 2023;

- Các tài liệu khác có liên quan.

1.3. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND huyện Phú Riềng.

- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng.

- **Cơ quan tư vấn lập dự án:** Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

- **Cơ quan phối hợp:** bao gồm các phòng, ban, ngành và các xã trong huyện.

1.4. Các sản phẩm giao nộp và lưu trữ

1.4.1. Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm gồm:

Văn bản phê duyệt; Báo cáo thuyết minh tổng hợp; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất; Các bản đồ chuyên đề.

1.4.2. Nơi lưu trữ hồ sơ

UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND huyện: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Riềng là huyện mới được thành lập trên cơ sở tách ra từ huyện Bù Gia Mập theo Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH13 ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2020 là 67.376,42 ha, dân số năm 2019 là 91.732 người, mật độ dân số 136 người/km².

Có tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, múi 3):

- Từ 11⁰36'18'' đến 11⁰52'26'' vĩ độ Bắc,
- Từ 106⁰44'22'' đến 107⁰04'58'' kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bù Gia Mập; Thị xã Phước Long;
- Phía Nam giáp huyện Đồng Phú;
- Phía Đông giáp huyện Bù Đăng;
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản, huyện Lộc Ninh.

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Phú Riềng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (*) (ha)	Dân số (**) (Nhân khẩu)	Mật độ DS (**) (Ng/km ²)
	Toàn huyện	67.376,42	94.148	140
1	Xã Bình Sơn	2.508,71	4.119	164
2	Xã Bình Tân	5.290,20	7.566	143
3	Xã Bù Nho	3.961,86	12.753	322
4	Xã Long Bình	9.495,42	8.883	94
5	Xã Long Hà	9.378,85	15.552	166
6	Xã Long Hưng	4.304,11	8.760	204
7	Xã Long Tân	7.459,40	8.789	118
8	Xã Phú Riềng	7.775,23	15.543	200
9	Xã Phú Trung	4.964,92	4.381	88
10	Xã Phước Tân	12.237,74	7.802	64

Nguồn: (*) Phòng TN&MT, Thống kê đất đai năm 2022 huyện Phú Riềng (số liệu tính đến 31/12/2022);
(**) Niên giám thống kê 2022 huyện Phú Riềng

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa phận huyện Phú Riềng nằm trong vùng chuyển tiếp giữa bậc thềm phù sa cổ cao đến núi trung bình thấp, dạng giải kéo dài chia cắt mạnh, đỉnh bằng thoải, sườn dốc, thể hiện bề mặt đặc trưng của phun trào bazan cổ. Địa hình có xu hướng nghiêng từ Đông sang Tây với độ cao thay đổi khoảng 200m đến 400m.

Theo phân cấp độ dốc trong Quy phạm điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ lớn của Bộ Nông Nghiệp (10 TCN 68-84), đồng thời căn cứ vào cấu trúc hình thể và độ nghiêng dốc của bề mặt đất, yếu tố địa hình có thể phân chia ra 6 cấp độ dốc, quy mô diện tích

của từng cấp địa hình như sau:

Bảng 2: Thống kê diện tích theo cấp độ dốc địa hình

Dạng địa hình và cấp độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<u>1/ Ít dốc</u>	<u>44.296,58</u>	<u>65,66</u>	
- Cấp I (< 3 ⁰)	3.695,48	5,48	Rất thuận lợi cho SX NN
- Cấp II (3 ⁰ -8 ⁰)	27.574,60	40,87	Rất thuận lợi cho SX NN
- Cấp III (8 ⁰ -15 ⁰)	13.026,50	19,31	Thuận lợi cho SX NN
<u>2/ Dốc trung bình</u>	<u>10.671,19</u>	<u>15,82</u>	
- Cấp IV (15 ⁰ -20 ⁰)	10.671,19	15,82	Ít thuận lợi cho SX-NN
<u>3/ Dốc mạnh</u>	<u>8.500,70</u>	<u>12,60</u>	
- Cấp V (20 ⁰ -25 ⁰)	8.500,70	12,60	Rất ít thuận lợi cho SX-NN
<u>4/ Dốc rất mạnh</u>	<u>788,82</u>	<u>1,17</u>	
- Cấp VI (>25 ⁰)	788,82	1,17	Không hoặc ít có khả năng SX-NN
* Sông suối - Mặt nước	3.119,13	4,75	
Tổng DTTN	67.376,42	100,00	

Xét về độ dốc, diện tích có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (dốc <25⁰) là 63.468,47 ha, chiếm 94,07% DTTN; trong đó: ở độ dốc <8⁰ rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 31.270,08 ha (chiếm 46,35% DTTN); ở độ dốc 8⁰-15⁰ thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 13.026,50 ha (chiếm 19,31% DTTN); ở độ dốc 15⁰-20⁰ ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 10.671,19 ha (chiếm 15,82% DTTN); ở độ dốc 20⁰-25⁰ rất ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 8.500,70 ha (chiếm 12,60% DTTN) và ở độ dốc >25⁰ không hoặc ít có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp là 788,82 ha (1,17% DTTN).

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu nhìn chung bị chi phối bởi 2 yếu tố quan trọng đó là: (i) Vị trí địa khu vực trong mối liên quan với hoàn lưu khí quyển và (ii) Địa hình vĩ mô của vùng.

Đối với Phú Riềng, là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11°36'18" - 11°52'26", chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính là Tây Nam và Đông Bắc. Sự hiện diện của các giải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong chính có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô.

Nhiệt độ bình quân cao đều quanh năm, nhiệt độ trung bình năm khoảng 27⁰C, trung bình tháng cao nhất là 28,6⁰C (tháng V) và trung bình tháng thấp nhất là 25,8⁰C (tháng I), biên độ nhiệt độ trung bình trong năm là 2,8⁰C; các cực trị nhiệt độ lên xuống cũng không khắc nghiệt lắm, tại trạm Đòng Phú từ năm 2010 đến nay nhiệt độ tối cao (Tx) là 29,8⁰C và nhiệt độ tối thấp (Tn) là 24,7⁰C. Tổng nhiệt độ trung bình năm khá lớn: 9.300-9.400⁰C. Số giờ nắng khá cao, trung bình lên đến 2.450-2.800 giờ/năm và 6,4-6,9 giờ/ngày.

Lượng mưa bình quân tương đối cao (2.500-3.000 mm), nhưng phân hóa theo mùa, tạo ra hai mùa rất trái ngược nhau: mùa mưa (>90% lượng mưa) và mùa khô (<10% lượng mưa). Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.1.4. Thủy văn

(1) **Sông suối và thủy văn:** Trên địa bàn có Sông Bé chảy dọc theo ranh giới phía Tây của huyện theo hướng Bắc xuống Nam, đây là chi lưu lớn nhất của hệ thống sông Đồng Nai. Sông Bé bắt nguồn từ các dãy núi cao 600-800 m trên cao nguyên Xnaro (Nam Tây Nguyên), chảy qua tỉnh Bình Phước, xuống Bình Dương và hợp lưu với sông Đồng Nai tại Hiếu Liêm. Sông Bé có chiều dài khoảng 350 km và diện tích lưu vực là 7.650 km². Phần chảy qua Phú Riềng có chiều dài khoảng 33,5 km với diện tích lưu vực khoảng 810 km². Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của Sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có suối Đắc Đam, suối Dơi, suối Nhung, suối Rạt, suối Minh và nhiều suối nhỏ. Nhìn chung do địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lòng sông suối cao nên khả năng cung cấp nước tưới cho cây cối rất hạn chế.

(2) **Lũ lụt:** Do địa hình dốc, chia cắt mạnh, rừng đầu nguồn bị cạn kiệt nên hàng năm về mùa mưa có thể xuất hiện những trận lũ quét ở ven một số suối trong vùng, tuy nhiên tác hại không lớn.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra chỉnh lý bản đồ đất do Phân viện Quy hoạch &TKNN thực hiện năm 2003 trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000, toàn huyện Phú Riềng có 7 đơn vị chủ giải bản đồ thuộc 3 nhóm đất chính. Trong đó, ngoài diện tích đất các sông, suối, mặt nước, hồ chiếm 4,75% DTTN... thì nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất chiếm 89,93% DTTN, nhóm đất xám chiếm 3,93% DTTN, nhóm đất dốc tụ chiếm 1,38% DTTN.

Bảng 3: Phân loại đất huyện Phú Riềng

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			2.651,80	3,93
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	2.582,36	3,83
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	69,44	0,10
II. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			60.671,29	89,93
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	44.429,15	65,85
4. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	8.015,30	11,88
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	374,82	0,56
6. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	7.852,02	11,64
III. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ			934,20	1,38
7. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	934,20	1,38
IV. ĐẤT KHÁC			3.119,13	4,75
TỔNG DIỆN TÍCH			67.376,42	100

Huyện Phú Riềng có tài nguyên đất khá phong phú, với chất lượng tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt là các vùng có đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan

(Fk và Fu) có diện tích lớn 52.444,45 ha, chiếm 77,73% DTTN. Đây là những đơn vị đất có nhiều ưu điểm cả về mặt cơ lý lẫn nông hóa cho sử dụng nông nghiệp: Hầu hết chúng có tầng đất hữu hiệu dày, có thành phần cơ giới nặng (50-60% sét), có cấu trúc viên- cụm, to, xốp thuận lợi cho sự đâm xuyên của rễ cây trồng. Đất chua vừa đến ít chua (pH_{H_2O} và pH_{KCl} , theo thứ tự đạt 5,0-5,2 và 4,5-4,7); có dung tích hấp thu khá cao (15-16 me/100gđ) và độ no bazơ không thấp lắm (40-45%). Hữu cơ và các yếu tố dinh dưỡng đa lượng trong đất, ngoại trừ kali, thường đạt mức khá cao.

Ngoài ra, các đất xám, đất nâu vàng trên phù sa cổ và đất dốc tụ cũng có quy mô 3.960,82 ha, chiếm 5,87% DTTN. Đây là những loại đất khá thích hợp với bố trí đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp như lúa, lúa- màu hoặc nuôi trồng thủy sản trên đất dốc tụ và đất xám glây; cây trồng cận hàng năm hoặc lâu năm trên đất xám và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Bên cạnh lượng mưa khá lớn, nguồn nước mặt trong phạm vi huyện Phú Riềng còn liên quan đến dòng chảy của Sông Bé và nước của hồ thủy điện Thác Mơ (1,47 tỷ m³). Ngoài ra, trên địa bàn còn có nhiều hồ, đập, bung bầu chứa nước thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và mặt nước chuyên dùng. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa và địa hình dốc nên tình trạng dư thừa nước vào mùa mưa và thiếu nước khá trầm trọng vào mùa khô vẫn luôn xảy ra.

Nguồn nước dưới đất: Theo kết quả nghiên cứu của Liên đoàn Địa chất Thủy văn- Địa chất Công trình Miền Nam (2005), Phú Riềng nằm trong khu vực có các tầng chứa nước sau:

- (i) Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa-trên (βN_2^{2-3});
- (ii) Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (βN_1^3),
- (iii) Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích và phun trào Jura trên- Creta dưới (J_3-K_1) và
- (iv) Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích Jura dưới- giữa (J_{1-2}).

Tùy khu vực, có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000 m³/ngày đến 1.000-5.000 m³/ngày. Các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo trước Kainozoi thường có mức độ chứa nước rất không đồng đều. Nước dưới đất chỉ tàng trữ trong các khe nứt của đá và trong các đới phá hủy kiến tạo. Tại những khu vực này chỉ có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000 m³/ngày đến 1.000-5.000 m³/ngày.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

- Khoáng sản kim loại: Hiện chưa có số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện, tuy nhiên có phát hiện kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đai lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp, từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các kim loại: Bauxít, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

- Vật liệu xây dựng: Hiện nay chưa có số liệu cụ thể về trữ lượng vật liệu xây dựng và sét gạch ngói trên địa bàn huyện; tuy nhiên, ở hầu hết các xã đều có các mỏ đá xây dựng, chủ yếu là đá bazan lộ ra ở các sườn đồi.

1.2.4. Thực trạng môi trường

Huyện Phú Riềng có mật độ dân số 140 người/km², tương đương mật độ chung toàn tỉnh (năm 2019, mật độ dân số trung bình tỉnh Bình Phước là 137 người/km²); nền kinh tế phát triển chưa cao, nông nghiệp là chính, công nghiệp- TTCN chưa phát triển, thương mại- dịch vụ còn chưa phát huy tiềm năng; đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao: 91,75% DTTN, trong đó đất trồng cây lâu năm chiếm đến 98,67%; đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 8,25% DTTN, trong đó có đến 82,69% là đất sông suối và các mặt nước hồ chuyên dùng. Như vậy có thể thấy môi trường trong vùng vẫn còn mang sắc thái tự nhiên.

Về đặc trưng môi trường, theo kết quả phân vùng môi trường tỉnh Bình Phước (Lê Trình và ctg, 2002), phần lớn địa bàn huyện Phú Riềng nằm trong vùng I (một trong 4 vùng sinh thái của tỉnh), với các đặc trưng tự nhiên như sau:

- Có địa hình cao, với độ cao thay đổi trong khoảng 200-400 m.
- Gồm các đất nâu đỏ - nâu vàng trên bazan, đất đỏ vàng trên đá phiến, đất xám và nâu vàng trên phù sa cổ; trong đó phần lớn là đất nâu đỏ - nâu vàng trên bazan.
- Nguồn nước dư thừa vào mùa mưa, song lại rất thấp vào mùa khô; chất lượng nước tốt, thuộc loại A theo TCVN 5942-1995; ô nhiễm vi sinh chỉ có tính chất cục bộ, chưa có ô nhiễm do công nghiệp và giao thông.
- Chất lượng không khí trong các khu dân cư, về cơ bản đạt TCVN 5937-1995; chưa có vấn đề ô nhiễm do SO₂, CO, NO_x, Pb và các chất phóng xạ; ô nhiễm do bụi, tiếng ồn có tính cục bộ ở ven đường giao thông.

Theo kết quả phân tích đánh giá hiện trạng môi trường năm 2020 cho thấy, môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn huyện Phú Riềng vẫn còn được duy trì tốt. Tuy nhiên, đây là vùng đồi và khá dốc, có lượng mưa lớn và tập trung, có mùa khô rất thiếu nước và nóng; vì vậy, cần chú ý các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa các hợp chất hữu cơ.

1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội

1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Theo Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh 9 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2024 huyện Phú Riềng, thực trạng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện như sau:

a. Sản xuất nông nghiệp:

- Tình hình sản xuất nông nghiệp tương đối ổn định, các loại cây trồng chính có sự chuyển dịch theo hướng tăng diện tích một số cây trồng chủ lực, cây có giá trị kinh tế cao (Cây điều: 23.659 ha tăng 852 ha so với năm 2023; Cao su: 29.091 ha, tăng 1.701 ha so với năm 2023). Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2024 sản lượng, năng suất và giá các mặt hàng nông nghiệp, nông sản tương đối ổn định.

- Chăn nuôi heo: Tổng đàn heo là 177.062 con, chủ yếu là quy mô trang trại và công ty (19 trang trại, 03 công ty) giảm 23.670 con so với cùng kỳ. Chăn nuôi gia cầm: Tổng đàn gia cầm là 295.015 con, chủ yếu là quy mô nông hộ, giảm 2.355 so với cuối năm 2023. Chăn nuôi trâu, bò: Tổng đàn trâu, bò là 3.665 con, trong đó chủ yếu là quy mô nông hộ tăng 344 con so với cuối năm 2023.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiếp tục được quan tâm thực hiện; trong đó chú trọng công tác tiêm vaccin phòng bệnh; vệ sinh, tiêu độc khử trùng; kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

b. Xây dựng - công nghiệp:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 5.005 tỷ đồng, đạt 73% so với kế hoạch năm (6.946 tỷ đồng). Tỷ lệ sử dụng điện đến nay đạt 99,39% (kế hoạch năm là 99,4%).

- Công tác quản lý Nhà nước về xây dựng, cấp phép xây dựng được quan tâm chỉ đạo thường xuyên và có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác quy hoạch chung của huyện được quan tâm thực hiện, hiện nay đang tiến hành các trình tự thủ tục đề hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền theo quy định. Đối với quy hoạch các xã, UBND huyện đã phân bổ kinh phí để rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung.

c. Thương mại - Dịch vụ:

- Giá trị Thương mại - Dịch vụ (theo giá hiện hành) ước đạt 4.217 tỷ đồng, đạt 73% so với kế hoạch năm (5.776 tỷ đồng).

- Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được tiến hành kiểm tra thường xuyên, nếu có vi phạm tiến hành xử lý kịp thời.

1.3.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội

- Thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024, các cấp học trên địa bàn huyện Phú Riềng đã tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dạy và học; tham gia các hội thi do tỉnh tổ chức. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện, tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh. Tổ chức xét đề nghị công nhận danh hiệu “Nhà giáo ưu tú” đối với các cán bộ, giáo viên đủ điều kiện.

- Số trường chuẩn hiện có: toàn huyện có 23/39 trường công lập đạt chuẩn quốc gia trong đó có 22 trường ở mức 1 và 01 trường ở mức 2, đạt tỉ lệ 58,9%.

- Toàn huyện đã giải quyết việc làm cho đã 1.388 người lao động, đạt 57,8% so với Nghị quyết HĐND huyện giao (2.400 lao động); số lượng người dân tự đào tạo nghề là 309 người.

- Công tác Y tế dự phòng được triển khai từ tuyến huyện đến xã và thường xuyên được củng cố, phát triển. Kịp thời giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh; công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cho cộng đồng, công tác quản lý dân số, kiểm soát bệnh truyền nhiễm được duy trì thường xuyên, chặt chẽ từ tuyến huyện đến cơ sở. Các chương trình mục tiêu quốc gia như tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống suy dinh dưỡng được duy trì và thực hiện thường xuyên.

- Tổng số người dân tham gia BHYT trên địa bàn là 82.512/93.026 đối tượng, đạt 87,74% độ bao phủ BHYT. Thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách; kịp thời chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng Bảo trợ xã hội.

- Công tác tổ chức các hoạt động văn hóa, giải trí được thực hiện hiệu quả, thành công; công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị được tập trung thực hiện kịp thời, có hiệu quả, đúng định hướng, nội dung tuyên truyền có chiều sâu, trong đó tập trung làm nổi bật ý nghĩa của các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước, địa phương.

- Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đảm bảo, đồng bào chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tình hình sinh hoạt tôn giáo của các cơ sở tôn giáo được Nhà nước công nhận diễn ra bình thường, tuân thủ theo quy định của pháp luật, không xảy ra vụ việc vi phạm liên quan đến tôn giáo. Các cơ quan Nhà nước các cấp đã kịp thời giải quyết đầy đủ các nhu cầu hoạt động tôn giáo chính đáng, đúng quy định của pháp luật của các cơ sở tôn giáo. Thực hiện tốt công tác rà soát, thống kê, quản lý và báo cáo các cơ sở tôn giáo, công trình tôn giáo trên địa bàn huyện.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững và ổn định.

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VỚI VẤN ĐỀ SỬ DỤNG ĐẤT

a. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất:

- Phú Riềng có vị trí thuận lợi, nằm gần thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, có trục lộ ĐT 741, là cửa ngõ giao lưu giữa vùng đồng bằng với Tây nguyên, giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với nước bạn Campuchia. Huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, là nơi có nền kinh tế phát triển nhất toàn quốc, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật hàng đầu, lợi thế cho phát triển kinh tế nói chung và sử dụng đất nói riêng về nguồn vốn, nhân lực có chất lượng cao, chuyên giao khoa học kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản....

- Huyện Phú Riềng có bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người cao so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước, ngoài ra vấn đề đô thị hoá chưa cao, chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến vấn đề sử dụng đất như các địa phương khác. Đây cũng là điều kiện thuận lợi cho phát triển xây dựng.

- Phú Riềng có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hoà thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Có quỹ đất đa dạng, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển cây lâu năm. Đó là tiền đề tạo ra các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm phục vụ công nghiệp, hàng hoá xuất khẩu chiến lược hàng đầu của quốc gia như: cao su, tiêu, điều... và một số mặt hàng khác như đại gia súc,...

- Về kinh tế – xã hội: trong những năm gần đây đã đạt được nhiều thành tựu, giữ được tăng trưởng khá. Đến nay, các ngành sản xuất có mức tăng trưởng cao và sự chuyển dịch cơ cấu hợp lý, thu nhập bình quân đầu người tăng.

- Sự chỉ đạo của cấp Ủy, chính quyền kịp thời, nhân dân giàu truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo, hăng say lao động, góp phần không nhỏ trong việc khai thác đất đai, phát triển kinh tế địa phương.

b. Những hạn chế chính ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất:

- Huyện mới tách lập, cơ sở hạ tầng thiếu và chưa đồng bộ. Xuất phát điểm về kinh tế còn thấp, đi từ sản xuất nông nghiệp là chính; cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỷ trọng rất thấp; cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện, tuy đã được phát triển song còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao. Vì vậy còn phải đầu tư lớn cho những lĩnh vực kết cấu hạ tầng này.

- Nguồn tài nguyên nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, gây nên sự thiếu hụt

nước cho canh tác nông nghiệp; việc xây dựng các hồ - đập giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đây là những khó khăn không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/6/2023, so với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 10/2024 (thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025) cho thấy:

Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 101,70% so với diện tích kế hoạch được duyệt;

Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 84,68% so với diện tích kế hoạch được duyệt.

Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất theo KHSDD được duyệt

STT	Mục đích	Mã đất	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 30/9/2024	(+) Tăng, (-) giảm	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	67.376,42	-0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.181,84	61.611,57	429,73	100,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	49,33	0,00	100,00
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-	0,00	
-	Đất trồng lúa khác	LUK	49,33	49,33	0,00	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	206,91	237,68	30,77	114,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.265,50	60.695,57	430,07	100,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	0,00	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX		-	0,00	
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,38	349,38	0,00	100,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	0,00	
1.9	Đất làm muối	LMU		-	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	310,71	279,61	-31,11	89,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.194,58	5.764,85	-429,73	93,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		743,77	743,77	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		-	0,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,95	21,65	0,70	103,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,96	34,96	0,00	100,00

STT	Mục đích	Mã đất	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 30/9/2024	(+) Tăng, (-) giảm	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất an ninh	CAN	9,82	7,82	-2,00	79,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89	71,15	-8,74	89,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,65	5,64	-1,02	84,81
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		-	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	4,93	-0,98	83,42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,41	46,53	-6,40	88,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,66	13,80	0,14	101,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0,00	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25	0,25	0,00	100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	421,76	311,27	-110,49	73,80
-	Đất khu công nghiệp	SKK		-	0,00	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-75,00	0,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	0,00	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,81	16,79	-12,02	58,28
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,34	254,53	-23,82	91,45
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,61	39,96	0,35	100,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.024,75	2.872,42	-152,33	94,96
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.332,68	1.266,93	-65,75	95,07
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,46	5,46	0,00	100,00
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,00	0,00	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		0,00	0,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	40,07	2,95	-37,11	7,36
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.619,98	1.582,83	-37,15	97,71
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52	0,00	100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,03	4,03	0,00	100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,02	9,69	-12,32	44,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,72	14,44	-0,28	98,10

STT	Mục đích	Mã đất	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 30/9/2024	(+) Tăng, (-) giảm	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	1,32	1,32	0,00	100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	77,21	51,36	-25,84	66,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.630,67	1.629,80	-0,87	99,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	4,88	-4,49	52,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,00	0,00	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		0,00	0,00	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		0,00	0,00	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		0,00	0,00	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		0,00	0,00	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,00	0,00	

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu KHSDD 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 914/QĐ-UBND;

(**) Hiện trạng sử dụng đất 10/2024 (thời điểm hiện trạng lập KHSDD 2025)

a. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 60.181,84 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 61.611,57 ha, cao hơn 429,73 ha, thực hiện được 100,70% diện tích được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 49,33 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 49,33 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất lúa không được cho phép chuyển đổi trong suốt thời gian từ lúc thành lập huyện đến nay.

- Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 206,91 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 237,68 ha, cao hơn 30,77 ha, thực hiện được 114,87% diện tích được duyệt. Đất trồng cây hàng năm giảm chưa theo KHSDD được duyệt do các dự án lấy đất trồng cây hàng năm chưa được tiến hành thực hiện như: Khu đô thị Bắc Long Hưng, Khu dân cư Bù Nho...

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 60.265,50 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 60.695,57 ha, cao hơn 430,07 ha, thực hiện được 100,71% diện tích được duyệt. Đất trồng cây lâu năm là loại đất nông nghiệp chuyển mục đích sang thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, tuy nhiên hầu hết các công trình dự án trong năm KHSDD 2024 đều không thực hiện đạt kế hoạch mà nguyên nhân chính do nguồn vốn đầu tư gặp khó khăn, gây đình trệ quá trình triển khai đầu tư các dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 349,38 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 349,38 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt. Đất nuôi trồng thủy sản thực hiện đạt KHSDD được duyệt do các dự án lấy đất nuôi trồng thủy sản được tiến hành thực hiện như: công viên cây xanh, quảng trường Khu TTHC huyện...

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 310,71 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 279,61 ha, thấp hơn 31,11 ha, thực hiện được 93,06% diện tích được duyệt do trang trại chăn nuôi Hòa Phước chưa thực hiện.....

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 6.194,58 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 5.764,85 ha, thấp hơn 429,73,49 ha, thực hiện được 93,06% diện tích được duyệt. Trong đó:

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 860,14 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 743,77 ha, thấp hơn 116,37 ha, thực hiện được 86,47% diện tích được duyệt. Đất ở nông thôn chưa thực hiện đạt KHSDĐ được duyệt chủ yếu do các dự án trọng điểm phát triển khu dân cư như KDC Bù Nho, KDC Long Điền, KDC Bắc Long Hưng, KDC Nam Phú Riềng, khu đất đô thị Phú Riềng Đò 2 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục đấu thầu, đấu giá quyền sử dụng đất; do thiếu nguồn vốn đầu tư, khả năng thu hút đầu tư từ nguồn xã hội hóa gặp khó khăn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 20,95 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 21,17 ha, cao hơn 0,22 ha, thực hiện được 103,34% diện tích được duyệt do Trụ sở NT Long Bình đã thực hiện.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 34,96 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 34,96 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 9,82 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 7,82 ha, thấp hơn 2,00ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện xây dựng 10 Trụ sở công an của các xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 79,89 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 71,15ha, thấp hơn 8,74 ha, đạt thực hiện được 89,06% diện tích được duyệt.

+ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 6,65 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 5,64 ha, thấp hơn 1,02 ha, thực hiện được 84,81% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính do chưa thực hiện xây dựng các đất văn hóa trong khu dân cư Long Điền, Bù Nho, Nam Phú Riềng.

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 5,91 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 4,93 ha, thấp hơn 0,98 ha, đạt 83,42% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là dự án Giao đất cho Trung tâm y tế đa năng tại khu TTHC huyện chưa được thực hiện theo đúng KHSDĐ được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 53,41 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 47,01 ha, thấp hơn 6,40 ha, đạt 88,02% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là các trường học tại các Khu dân cư chưa được thực hiện theo đúng KHSDĐ được duyệt, chủ yếu do các Khu dân cư đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thực hiện dự án.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 13,66ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 13,80 ha, cao hơn 0,14ha thực hiện được 101,02% diện tích được duyệt.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được

duyet là 421,76 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 311,27 ha, thấp hơn 110,49 ha, đạt thực hiện được 73,80% diện tích được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 75,00 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 0 ha, thấp hơn 75,00 ha, thực hiện 0% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là do cụm công nghiệp Phú Riềng chưa thể triển khai thực hiện do chưa thu hút được nhà đầu tư, nguồn vốn gặp khó khăn.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 28,81 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 16,79 ha, thấp hơn 12,02 ha, thực hiện 58,28% diện tích được duyệt. Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ thực hiện thấp do các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân chưa tích cực, chủ động trong việc chuyển mục đích sử dụng đất các khu vực kinh doanh của mình; mặt khác các dự án phát triển TMDV trong các dự án khu dân cư, khu TTHC huyện Phú Riềng chưa thực hiện được do công tác giao đất trong khu TTHC được thực hiện theo tiến độ xây dựng chung tuy nhiên còn một số vướng mắc và đang Điều chỉnh quy hoạch khu trung tâm huyện.

- Đất CSSX phi nông nghiệp: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 278,34 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 254,53 ha, thấp hơn 23,82 ha, thực hiện 91,45% diện tích được duyệt. Chỉ tiêu đất CSSX phi nông nghiệp thực hiện cao tuy nhiên các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân vẫn chưa tích cực, chủ động trong việc chuyển mục đích sử dụng đất các khu vực sản xuất của mình, các nhà đội của công ty cao su Phú Riềng chưa hoàn thành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, mặt khác thủ tục tách thửa để chuyển mục đích sử dụng đất CSSX phi nông nghiệp có một số điểm bất cập cần làm hạn chế khả năng chuyển mục đích loại đất này.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 39,61 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 39,96 ha, thực hiện được 100,88% diện tích được duyệt.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 3.024,75 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 2.872,42 ha, thấp hơn 152,33 ha, thực hiện được 94,96% diện tích được duyệt.

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 1.332,68 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 1.266,93 ha, thấp hơn 65,75 ha, thực hiện được 95,07% diện tích được duyệt. Hầu hết các dự án giao thông đều bị giãn tiến độ hoặc đang tiến hành thi công nhưng chưa thực hiện các thủ tục đất đai dẫn đến đất giao thông thực hiện chưa đạt chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 5,46 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 5,46 ha, bằng và thực hiện được 100% diện tích được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 1.619,98 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 1.582,83 ha, thấp hơn 37,15 ha, thực hiện được 97,71% diện tích được duyệt. Hầu hết các dự án phát triển hệ thống lưới điện trải dài trên nhiều địa bàn, công tác thỏa thuận, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần nhiều thời gian để thực hiện; mặt khác do thiếu nguồn vốn đầu tư dẫn đến giãn tiến độ chưa đạt chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt là 0,52 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 0,52 ha, bằng và thực hiện được

100% diện tích được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 40,07 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 2,95 ha, thấp hơn 37,11 ha, thực hiện được 7,36% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính là dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng chưa được thực hiện trong năm kế hoạch 2023 do dự án này có sự điều chỉnh về diện tích, vị trí dự án, nguồn đất lấy từ đất dân cũng như đất công ty cao su quản lý, quá trình làm việc, thực hiện các thủ tục giao đất cần nhiều thời gian dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án, vị trí đặt các khu xử lý rác thải đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về môi trường do đó cần nhiều thời gian để xác định vị trí thích hợp nhất.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 22,02 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 9,69 ha, thấp hơn 12,32 ha, thực hiện được 44,01% diện tích được duyệt. Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng chưa thực hiện chủ yếu do chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai. Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng chủ yếu chưa có nguồn vốn đầu tư thực hiện, các công viên cây xanh thuộc khu TTHC huyện cần thời gian dài hơn để đầu tư thực hiện hoàn chỉnh dự án.

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 14,72 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 14,44 ha, thấp hơn 0,28ha do dự án chùa Thanh Tân chưa thực hiện.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 77,21 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 51,36 ha, thấp hơn 25,84 ha, thực hiện được 66,52% diện tích được duyệt. Nguyên nhân chính do dự án xây dựng Nghĩa trang xã Bình Tân chưa hoàn thành các thủ tục nhận giao đất từ đơn vị chủ quản tại thị xã Phước Long để thực hiện dự án.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 1,32 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 1,32 ha, bằng và đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 1630,67 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 1.629,80 ha, thấp hơn 0,87 ha và thực hiện được 99,95% diện tích được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt là 9,37 ha. Kết quả đã thực hiện đến tháng 10/2024 là 4,88ha, thấp hơn 4,49ha, thực hiện được 52,08 diện tích được duyệt.

2.1.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án

a. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kết quả đánh giá thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/6/2023), với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 10/2024 (thời điểm lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025) được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

Trong tổng số 199 công trình, dự án được duyệt trong KHSDD năm 2024 huyện Phú Riềng, theo kết quả đánh giá hiện nay:

- Số dự án đã thực hiện (bồi thường, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc chuyển mục đích) là 13 dự án (chiếm 6,53% tổng số dự án đăng ký thực hiện năm 2024). Trong đó:

+ 10 dự án thu hồi đất (chiếm 5,02% số dự án cần thu hồi được duyệt, tổng diện tích đã thu hồi 22,24 ha chiếm 3,42% diện tích cần thu hồi)

+ 02 dự án giao đất (chiếm 10,52% số dự án giao đất được duyệt, tổng diện tích đã giao đất 1,04 ha chiếm 11,77% diện tích bán đấu giá)

+ 01 vị trí chuyển mục đích sử dụng đất (bao gồm cả diện tích chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình cá nhân) (chiếm 0,87% số vị trí chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt, tổng diện tích đã chuyển mục đích sử dụng đất 4,64 ha chiếm 1,89% diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt). Cụ thể:

Bảng 5: Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong KHSDD năm 2024

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất	
I	Các dự án cần thu hồi đất			
1.	Dự án Trạm biến áp 220KV Phước Long và đường dây đầu nối Nâng cấp Đường Phú Riềng - Phú Trung (đi Bù Đãng)	8,40	DGT, CLN, ONT	Phú Riềng, Phú Trung
2.	Đường trục chính khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	2,90	DGT, CLN, ONT	Bù Nho
3.	Xây dựng đường vào Nhà văn hóa thôn Phú Tâm, xã Phú Trung (Công trình phụ trợ)	0,10	CLN	Phú Trung
4.	Nâng cấp MR đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân – Long Hà	1,00	CLN, ONT	Long Tân – Long Hà
5.	Đường giao thông nông thôn thôn Phú Bình đến trung tâm xã: Đoạn 2 Từ QL14 đến tiếp giáp ĐT 753B dài 500m	0,70	CLN, ONT	Phú Trung
6.	Đường ĐT 759 ông Nhi (đoạn ông Sám đến ông Nhi)	2,00	CLN, ONT	Phước Tân
7.	Nâng cấp thảm nhựa, lát vỉa hè đường ĐH 312 đoạn trước đền thờ Vua Hùng huyện Phú Riềng	1,33	CLN, ONT	Phú Riềng
8.	Xây dựng Nhà văn hóa và đường vào nhà văn hóa thôn Phú Tâm, xã Phú Trung	0,30	CLN	Phú Trung
9.	Xây dựng công viên - Quảng trường trung tâm huyện	2,71	CLN, SON, NTS, ONT	Bù Nho
10.	Xây dựng Công viên - Quảng trường TTHC huyện	2,80	DGT, CLN, ONT, NTS	Bù Nho
II	Các dự án giao đất			
1.	Trụ sở làm việc Nông trường Long Bình	0,82	SKC	Long Bình

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất	
2.	Giao đất Chùa Long Sơn	0,22	TON	Bình Sơn
IV	Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1.	Trạm biến áp 220KV Phước Long và đấu nối	4,64	CLN	Bù Nho

- Số dự án đang thực hiện (triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai) là 37 dự án (chiếm 20,33% tổng số dự án đăng ký thực hiện năm 2024). Trong đó đang thực hiện 31 dự án thu hồi đất, 05 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất, 01 dự án giao đất. Cụ thể:

Bảng 6: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Tiến độ thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Các dự án cần thu hồi đất			
1.	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7,00	Đang áp giá, đã họp dân đang ban hành thông báo thu hồi đất	Long Tân, Bù Nho
2.	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8,00	Đang thực hiện, hội đồng giải phóng mặt bằng đã kiểm kê, đang áp giá. Đang đề nghị công ty cao su bàn giao	Long Bình
3.	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hơn Quán)	26,00	Bị chồng lấn ranh đất khu đô thị thương mại phú riềng, đang chờ ý kiến của ủy ban tỉnh. Đất dân đang thực hiện thu hồi	Long Tân, Phú Riềng
4.	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	1,00	Đang làm giá đất bồi thường. Đang thực hiện	Bù Nho
5.	Đường Bù Nho - Phước Tân (Mở rộng đầu tuyến)	0,50	Đang trình ủy ban huyện phê duyệt phương án bồi thường	Phước Tân
6.	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 ĐT759)	38,00	Đã ban hành quyết định thu hồi đất, đất của dân đang chỉnh lý phần thu hồi	Phú Riềng, Phú Trung, Phước Tân
7.	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	22,90	Đất dân đang chỉnh lý. Đất cao su đã ban hành thông báo thu hồi đất	Phú Trung, Phước Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Tiến độ thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)
8.	GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	15,50	Đã giải phóng mặt bằng, đang chỉnh lý phân đất thu hồi	Long Tân, Long Hà, Long Bình
9.	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 2	25,00	Đất cao su đang ban hành thông báo thu hồi đất, đang chỉnh lý phân đất thu hồi	Long Tân, Long Hà, Long Bình
10.	Xây dựng lán nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	1,50	Đang xây dựng phương án bồi thường	Bình Tân
11.	Xây dựng đường lán nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	1,50	Đang xây dựng phương án bồi thường	Bình Tân
12.	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, via hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	4,10	Văn phòng đăng kí đất đai tính đang kiểm kê áp giá	Bù Nho
13.	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân – Tân Hưng Hớn Quản	19,00	Đất cao su đã có quyết định thu hồi đất, đất của dân chưa triển khai	Long Tân, Bù Nho
14.	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp xã Bù Nho	0,33	Đang chỉnh lý đất cho dân, đang triển khai	Bù Nho
15.	Đường huyện Long Bình – Bình Sơn	10,68	Đang chỉnh lý sổ cho dân, đã thu hồi đất đợt 1	Long Bình, Bình Sơn
16.	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	20,50	Đang chỉnh lý đất cho dân, đang triển khai	Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân
17.	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	10,15	Đang chỉnh lý phần thu hồi đất của dân. Đất công ty cao su đang thành lập hội đồng kiểm đếm	Long Hưng, Bình Sơn
18.	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Long Bình, huyện Phú Riềng	20,30	Đang chỉnh lý phần thu hồi đất của dân	Long Hưng, Long Bình
19.	Xây dựng hệ thống via hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng	13,90	Đang thi công, chưa thu hồi xong	Bù Nho
20.	Xây dựng 4 phòng học lầu trường TH Phú Riềng B điểm thôn Phú Thuận	0,02	Đã xây dựng xong, chưa thu hồi đất	Phú Riềng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Tiến độ thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)
21.	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH và THCS Trần Phú điểm thôn Bình Trung	0,04	Đã thi công, chưa thu hồi đất dân	Phước Tân
22.	Xây dựng 6 phòng học lầu trường TH Vừ A Dính điểm lẻ thôn 7	0,06	Đã thi công, chưa thu hồi đất dân	Long Bình
23.	Xây dựng 03 phòng học Trường TH Long Hà C (điểm Phu Mang 1)	0,01	Đã thi công, chưa thu hồi đất dân	Long Hà
24.	Xây công, hàng rào, làm đường bê tông điểm thôn 9, Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	0,09	Đã thi công, chưa thu hồi đất dân	Long Bình
25.	Xây dựng 04 phòng học lầu trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Điểm lẻ Thôn 9)	0,21	Đã thi công, chưa thu hồi đất dân	Long Bình
26.	Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đấu nối trạm 110 KV Phú Riềng	0,23	Đã có TB thu hồi đất, chưa có quyết định thu hồi	Bù Nho, Long Tân
27.	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	0,93	Đã có TB thu hồi đất, chưa có quyết định thu hồi	Bù Nho, Phước Tân
28.	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (4 mạch)	0,16	Đã có TB thu hồi đất, chưa có quyết định thu hồi	Bù Nho, Long Tân
29.	NVH thôn Phước Tân	0,04	Đã xây dựng, chưa có QĐ thu hồi	Bình Tân
30	NVH thôn Bình Hiếu	0,05	Đã xây dựng, chưa có QĐ thu hồi	Bình Tân
31	Đường ĐT741 (mở rộng)	9,85	Đã ban hành thông báo thu hồi đất	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
II	Các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất			
1.	"BDG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GD: 10, Cụm 1 (A3-54; A3-55, A3-56: 23 lô) và Cụm 2 (A3-57; A3-58 và A1-59: 27 lô)	1,27	Đã bán cụm 1 còn cụm 2	Bù Nho
2.	BDG Khu TTHC huyện (từ A3-60 đến A1-65) GD: 11, cụm 1 (A3-60; A3-61; A3-62: 23 lô); cụm 2 (A3-63; A3-64 và A1-65: 28 lô)	1,30	Cụm 1 đã bán xong, còn cụm 2	Bù Nho
3.	Đất Khu phân Lô B1, B2, B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, Cụm đất ở liền kề cụm B1: 59 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B2: 19 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B2.1: 20 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B3: 28 lô.	1,80	Đã đấu được 10 lô, tiếp tục bán	Long Tân
4.	BDG Khu dân cư thôn 3 và Khu trung tâm xã Long Hưng	1,20	Đang thực hiện các thủ tục đất đai, bán đấu giá thực hiện	Long Hưng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Tiến độ thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)
			dự án	
	BĐG sau thu hồi, xây dựng CSHT KDC 10 ha huyện Phú Riềng (Khu dân cư Phú Riềng 13,9ha)	13,90	Đã có chủ trương bán đấu giá, chuyển tiếp	Bù Nho
II	Các dự án giao đất			
1.	MR Nghĩa trang công nhân NT Long Hưng	2,00	Đã cất cây, có bản vẽ, chuyển tiếp	Long Hưng

- Số dự án chưa thực hiện là 148 dự án, trong đó có 01 dự án loại bỏ không thực hiện (chiếm 74,87% tổng số dự án đăng ký thực hiện năm 2024). Trong đó có 35 dự án thu hồi đất, 14 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất, 17 dự án giao đất, 60 dự án, vị trí chuyển mục đích sử dụng đất, 22 vị trí sắp xếp nhà đất theo nghị định 167. Cụ thể:

Bảng 7: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
I	Các dự án cần thu hồi đất			
1.	Trụ sở công an xã Bình Sơn	0,20	Bình Sơn	Chưa triển khai thực hiện
2.	Trụ sở công an xã Bình Tân	0,20	Bình Tân	Chưa triển khai thực hiện
3.	Trụ sở công an xã Bù Nho	0,20	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
4.	Trụ sở công an xã Phú Trung	0,20	Phú Trung	Chưa triển khai thực hiện
5.	Trụ sở công an xã Long Hưng	0,20	Long Hưng	Chưa triển khai thực hiện
6.	Trụ sở công an xã Long Hà	0,20	Long Hà	Chưa triển khai thực hiện
7.	Trụ sở công an xã Long Bình	0,20	Long Bình	Chưa triển khai thực hiện
8.	Trụ sở công an xã Phú Riềng	0,20	Phú Riềng	Chưa triển khai thực hiện
9.	Trụ sở công an xã Long Tân	0,20	Long Tân	Chưa triển khai thực hiện
10.	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,20	Phước Tân	Chưa triển khai thực hiện
11.	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
12.	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,40	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
13.	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79	Bình Tân, Phước Tân	Chưa triển khai thực hiện
14.	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,90	Bình Tân	Chưa triển khai thực hiện
15.	Đường QH số 42	0,31	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
16.	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,70	Bù Nho	Chưa thống nhất được phương án thu hồi đất. Chưa triển khai
17.	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo long hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng	28,40	Bù Nho	Chưa triển khai. Không giải phóng được mặt bằng do dân không đồng thuận hiến đất
18.	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TDC TTHC huyện	0,97	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
19.	Xây dựng đường Tân Phú D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
20.	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TĐC TTHC huyện	1,10	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
21.	Xây dựng đường N4 (ĐT.741 – D7) Khu TTHC huyện	0,90	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
22.	Xây dựng đường gom khu TTHC huyện	0,20	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
23.	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
24.	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (ĐT741-D5c, D6-D9)	0,50	Bù Nho	Chưa thực hiện do người dân chưa đồng thuận phương án đền bù
25.	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,20	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
26.	Đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,53	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
27.	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	0,80	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
28.	Đầu tư kéo điện trung thế tại Thôn 6, xã Long Tân (Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	0,02	Long Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
29.	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,80	Long Hà	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
30.	Đất quy hoạch phát triển các khu đô thị	288,23	Phú Riềng	Chưa triển khai thực hiện
31.	Dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng	35,75	Bình Tân	Chưa triển khai thực hiện
32.	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,30	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
33.	Khu dân cư Nam Phú Riềng	19,15	Phú Riềng	Chưa triển khai thực hiện
34.	Khu đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2 (giai đoạn 1)	273,30	Phú Riềng	Chưa triển khai thực hiện
35.	Thu hồi đất thực hiện đấu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,00	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
II	Các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất			
1.	Bán đấu giá KDC Bù Nho	89,16	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
2.	Bán đấu giá KDC Long Điền	29,80	Bình Sơn	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
3.	Bán đấu giá KDC Bắc Long Hưng	45,95	Long Hưng	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
4.	BDG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GĐ: 09 (28 lô)	0,67	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
5.	BDG Đất Quy hoạch phát triển các khu đô thị - Khu Đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2	273,30	Phú Riềng	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
6.	BDG Khu TTHC huyện (A3-29 đến A3-32 gđ12)	0,88	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
7.	BDG Khu TTHC huyện (A3-25 đến A3-28 gđ13)	0,98	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
8.	BDG Khu TTHC huyện (A3-21 đến A3-24 gđ14)	0,94	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
9.	BDG Khu TTHC huyện (A3-17 đến A3-20 gđ15)	0,98	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
10.	BDG Khu TTHC huyện (A3-13 đến A3-16 gđ16)	1,04	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
11.	BDG Khu TTHC huyện (A3-11 đến A3-12 và B1-2 đến B1-4 gđ17)	1,75	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
12.	BDG Khu đất UBND xã Bù Nho cũ	0,22	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
				bán đấu giá
13.	BĐG Khu đất gần trường mầm non Bù Nho	0,85	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
14.	Khu dân cư đô thị Phú Cường (01 lô còn lại - LH17)	0,02	Phú Riềng	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
II	Các dự án giao, cấp đất			
1.	Trụ sở làm việc Nông trường Phước Bình - Nông trường Bình Tân	1,20	Bình Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
2.	Trụ sở làm việc Nông trường Long Tân	1,30	Long Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
3.	Trường MG Vành khuyên (1 vị trí)	0,05	Long Hà	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
4.	Điểm lẻ trường Trần Phú	0,23	Phước Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
5.	Trường tiểu học Chu Văn An (2 vị trí)	0,38	Phước Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
6.	Trường Mầm non Bù Nho	0,71	Bù Nho	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
7.	Trường Tiểu học Phú Riềng B	0,46	Phú Riềng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
8.	Trường tiểu học Long Phú	0,75	Bù Nho	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
9.	Trường THPT Ngô Quyền	1,83	Long Hà	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
10.	Trường mẫu giáo Hướng Dương	0,09	Bình Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
11.	Trường tiểu học Lê Văn Tám	0,51	Bình Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
12.	Chùa Thanh Tân	0,28	Long Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
13.	NVH thôn 1 (Cấp GCNQSDĐ)	0,22	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
14.	NVH thôn 2 (Cấp GCNQSDĐ)	0,10	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
15.	NVH thôn 3 (Cấp GCNQSDĐ)	0,12	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
16.	NVH thôn 7 (Cấp GCNQSDĐ)	0,06	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
17.	NVH thôn 10 (Cấp GCNQSDĐ)	0,04	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
III	Các dự án chuyển mục đích sử			

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
	dụng đất			
1.	Cụm công nghiệp Phú Riềng	75,00	Phú Riềng	Đang tiến hành các thủ tục để đầu tư dự án. Chưa có nhà đầu tư
2.	Công ty TNHH TM xăng dầu Vương Vấn	0,07	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
3.	Cây xăng Hoàng Kim	1,10	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.	Công ty TNHH TM XNK xăng dầu Tây Nam	0,06	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
5.	Công ty TNHH Xăng dầu An Thắng	0,09	Phú Riềng	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
6.	Cây xăng Điều Kinh	0,30	Bình Sơn	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
7.	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bê Tông Phan Nguyễn	0,35	Phú Trung	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
8.	Công ty CP tự động hóa CPM	1,57	Bình Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
9.	Công ty TNHH MTV TMSXXNK Mai Tư Quấn	3,54	Bình Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
10.	Công ty cổ phần Tập đoàn Hanfimec	1,49	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
11.	CSSX Vũ Khắc Minh	0,20	Bình Sơn	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
12.	CSSX Hoàng Kim Mạnh	0,50	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
13.	CSSX Huỳnh Văn Chung	0,56	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
14.	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	0,96	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
15.	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	0,40	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
16.	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	0,46	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
17.	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	1,00	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
18.	CSSX Nguyễn Văn Thuyết	0,40	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
19.	CSSX Nguyễn Văn Hùng	0,29	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
20.	CSSX Lê Ngọc Nghị	0,44	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
21.	CSSX Nguyễn Thị Hương	0,50	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
22.	CSSX Hồ Văn Vũ	0,68	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
23.	CSSX Lê Văn Lít	1,30	Bù Nho	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
24.	CSSX Lê Văn Lít	4,00	Bù Nho	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
25.	CSSX Nguyễn Huyền Nhung	1,20	Long Hà	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
26.	CSSX Nguyễn Huyền Nhung	0,70	Long Hà	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
27.	CSSX Vũ Huy Thiện	0,30	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
28.	CSSX Phạm Thị Thu Thủy	4,65	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
29.	CSSX Nguyễn Dũng	1,00	Phước Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
30.	CSSX Phùng Văn Sâm	0,75	Phước Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
31.	CSSX Phùng Văn Sâm	1,17	Phước Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
32.	CSSX Vũ Thị Nga	0,08	Long Hưng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
33.	CSSX Vũ Thị Nga	0,08	Long Hưng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
34.	CSSX Nguyễn Thị Hiền	0,20	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
35.	CSSX Nguyễn Thị Hương	0,50	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
36.	CSSX Nguyễn Đức Hoàn	0,10	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
37.	CSSX Nguyễn Văn Huy	0,10	Bình Sơn	Người dân chưa thực hiện

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
				theo kế hoạch
38.	CSSX Nguyễn Hữu Bảo	0,30	Bình Sơn	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
39.	CSSX Từ Thị Hải	0,30	Phú Trung	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
40.	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bù Nho	0,27	Bù Nho	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
41.	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Long Điền	0,14	Bình Sơn	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
42.	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bắc Long Hưng	0,16	Long Hưng	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
43.	Trường Mẫu giáo Phước Tân điểm Bình Trung	0,14	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
44.	Thủy điện Long Hà (chủ yếu kết hợp với mặt nước)	34,48	Long Hà, Long Tân, Long Bình	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
45.	Nghĩa trang xã Bình Tân	6,79	Bình Tân	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
46.	MR Nghĩa địa NT Phước Bình 1	2,00	Bình Sơn	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
47.	MR Nghĩa trang công nhân NT Phước Bình 2	2,00	Bình Tân	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
48.	MR Nghĩa trang công nhân NT 6 - 3	2,00	Long Bình	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
49.	Nghĩa địa công nhân NT6-Long Hà	2,00	Long Hà	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
50.	Nghĩa địa công nhân NT6 Long Hà	2,00	Long Hà	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
51.	MR Nghĩa trang công nhân NT Long Tân	2,00	Long Tân	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
52.	MR Nghĩa trang công nhân NT PRĐ 1	1,50	Phú Riềng	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
53.	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 3	2,00	Phú Trung	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
54.	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 2	1,50	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
55.	NVH thôn 5	0,13	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin chuyển mục đích
56.	NVH thôn 8	0,10	Long Hưng	Chưa hoàn thành hồ sơ xin chuyển mục đích
57.	NVH thôn Sơn Hà 2	0,10	Bình Sơn	Chưa hoàn thành hồ sơ xin

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
				chuyển mục đích
58.	Công viên cây xanh lô 104-NT Long Tân	7,73	Bù Nho	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
59.	Trại chăn nuôi Hòa Phước	29,19	Long Hà	Doanh nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch
60.	Đường sản xuất thôn Phú Mang 3, xã Long Hà	0,78	Long Hà	Chưa triển khai thực hiện
IV	Các dự án sắp xếp nhà đất theo nghị định 167			
1	Xây dựng NVH thôn Sơn Hà 2	0,08	Xã Bình Sơn	
2	Xây dựng NVH thôn 2	0,14	Xã Long Bình	
3	Nhà văn hóa thôn 4	0,07	Xã Long Bình	
4	Sân thể dục thể thao	0,06	Xã Bình Sơn	
5	Khu vui chơi giải trí	0,06	Xã Bình Tân	
6	Khu vui chơi giải trí	1,43	Xã Bình Tân	
7	Xây dựng chợ	0,64	Xã Bình Tân	
8	Trung tâm văn hóa thôn 1,3	0,22	Xã Long Bình	
9	Nhà văn hóa thôn 6	0,13	Xã Long Hà	
10	Khu vui chơi văn hóa, thể dục thể thao	0,70	Xã Long Hà	
11	Trạm y tế xã Long Bình	0,14	Xã Long Bình	
12	Trường MG Vành Khuyên	0,20	Xã Long Hà	
13	Trung tâm VH TDTT	0,77	Xã Long Hà	
14	Trụ sở HTX Long Hà	0,45	Xã Long Hà	
15	Trụ sở CA	0,57	Xã Long Tân	
16	Khu văn hóa TDTT	0,96	Xã Long Tân	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo KHSDD (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân chưa thực hiện
17	Nhà văn hóa thôn 2	0,16	Xã Long Tân	
18	Nhà văn hóa thôn Phú Lợi	0,09	Xã Phú Riềng	
19	Nhà văn hóa thôn Phú Vinh	0,36	Xã Phú Riềng	
20	XD nhà văn hóa có khu thể dục thể thao thôn Phú Tâm	0,34	Xã Phú Trung	
21	Nhà SH cộng đồng thôn Tân Hiệp 1	0,25	Xã Bù Nho	
22	Xây dựng trụ sở UB xã Phú Trung	0,79	Xã Phú Trung	

b. Đánh giá kết quả thu hồi đất

Kết quả đánh giá thu hồi đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/6/2023, HĐND tỉnh Bình Phước thông qua tại Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 cụ thể như sau:

- Tổng số dự án cần thu hồi đất: 66 dự án, tổng diện tích cần thu hồi đất 684,54 ha.

- Đã thu hồi hoàn thành 10 dự án chiếm 15,15% số dự án cần thu hồi được duyệt, tổng diện tích đã thu hồi 19,56 ha chiếm 3,24% diện tích cần thu hồi. Các công trình đã thu hồi đất cụ thể tại mục I Bảng 5.

- Đang thực hiện thu hồi đất 31 dự án chiếm 45,58% số dự án cần thu hồi đất, các công trình đang thu hồi đất cụ thể tại mục I Bảng 6. Trong đó:

+ Đã ban hành hoặc trình ban hành quyết định thu hồi đất là 10 dự án, chiếm 14,70% số dự án cần thu hồi đất với diện tích 22,24 ha, chiếm 3,24% kế hoạch thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Số dự án chưa thực hiện các thủ tục thu hồi đất là 35 dự án (chiếm 53,03% tổng số dự án cần thu hồi đất) với diện tích cần 678,07 ha (chiếm 99,05% tổng diện tích cần thu hồi đất). Các công trình đang thu hồi đất cụ thể tại mục I Bảng 7.

c. Các công trình quá 2 năm chưa thực hiện

Theo Kết quả rà soát thực hiện các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định có 24 công trình dự án đăng ký quá 2 năm chưa thực hiện, tuy nhiên các công trình dự án này gặp khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng và cũng là các công trình cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại địa phương nên tiếp tục đưa vào KHSDD 2025. Cụ thể:

Bảng 8: Danh mục công trình đăng ký quá 2 năm chưa thực hiện

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân không tiếp tục đưa vào KHSDD 2024
1.	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
2.	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,40	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
3.	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79	Bình Tân, Phước Tân	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
4.	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,90	Bình Tân	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
5	Đường QH số 42	0,31	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
6	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,70	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
7	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo long hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng	28,40	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
8	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TDC TTHC huyện	0,97	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
9	Xây dựng đường Tân Phú D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
10	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TĐC TTHC huyện	1,10	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
11	Xây dựng đường N4 (ĐT.741 – D7) Khu TTHC huyện	0,90	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
12	Xây dựng đường gom khu TTHC huyện	0,20	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
13	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
14	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (ĐT741-D5c, D6-D9)	0,50	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
15	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,20	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
16	Đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,53	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
17	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	0,80	Phước Tân	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
18	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,80	Long Hà	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
19	Đất quy hoạch phát triển các khu đô thị	288,23	Phú Riềng	Công trình quá 2

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân không tiếp tục đưa vào KHSDD 2024
				năm chưa thực hiện
20	Dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng	35,75	Bình Tân	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
21	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,30	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
22	Khu dân cư Nam Phú Riềng	19,15	Phú Riềng	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
23	Khu đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2 (giai đoạn 1)	273,30	Phú Riềng	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện
24	Thu hồi đất thực hiện đấu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,00	Bù Nho	Công trình quá 2 năm chưa thực hiện

d. Các các công trình đề xuất không tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Theo Kết quả rà soát thực hiện các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kế hoạch vốn đầu tư cũng như mức khả thi trong triển khai thực hiện, sự phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ xác định có 1 công trình dự án cần thu hồi đất không tiếp tục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể:

Bảng 9: Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2025

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân không tiếp tục đưa vào KHSDD 2024
1.	Cây xăng Công ty TNHH MTV Ngọc Trân Trương	0,15	Long Hưng	Chủ đầu tư không đăng kí

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất hàng năm của cấp huyện do cấp tỉnh phân bổ dựa theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 của tỉnh Bình Phước, hiện nay chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa được phân bổ cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phân bổ tạm thời chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 làm cơ sở để xác định chỉ tiêu giới hạn trong việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện. Cụ thể tại huyện Phú Riềng như sau:

Bảng 10: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 huyện Phú Riềng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.062
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.074
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.314
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136
2.2	Đất an ninh	CAN	15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	279
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.203
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất giao thông	DGT	1.333
	- Đất thủy lợi	DTL	8
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.620
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	41
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD	78
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	180
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	80
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

Nguồn: Công văn số 818/STNMT-CCQLDD ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng các loại đất của huyện Phú Riềng trong năm 2025 như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt có 177 hạng mục công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục đất đai, các dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025. Trong đó:

- Chuyển tiếp 66 hạng mục công trình, dự án cần thu hồi đất.
- Chuyển tiếp 19 hạng mục dự án cần tiếp tục bán đấu giá tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội.
- Chuyển tiếp 17 hạng mục dự án cần tiếp tục giao đất.
- Chuyển tiếp 61 hạng mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất còn khả thi tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

Bảng 11: Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
I	Các công trình, dự án cần thu hồi đất				
1	Trụ sở công an xã Bình Sơn	0,20	0,20	CLN	Bình Sơn
2	Trụ sở công an xã Bình Tân	0,20	0,20	CLN	Bình Tân
3	Trụ sở công an xã Bù Nho	0,20	0,20	CLN	Bù Nho
4	Trụ sở công an xã Phú Trung	0,20	0,20	CLN	Phú Trung
5	Trụ sở công an xã Long Hưng	0,20	0,20	CLN	Long Hưng
6	Trụ sở công an xã Long Hà	0,20	0,20	CLN	Long Hà
7	Trụ sở công an xã Long Bình	0,20	0,20	CLN	Long Bình
8	Trụ sở công an xã Phú Riềng	0,20	0,20	CLN	Phú Riềng
9	Trụ sở công an xã Long Tân	0,20	0,20	CLN	Long Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
10	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,20	0,20	CLN	Phước Tân
11	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45	2,45	CLN	Bù Nho
12	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,40	2,40	CLN	Bù Nho
13	Đường ĐT741 (mở rộng)	9,85	9,85	CLN, ONT	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
14	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7,00	2,00	CLN	Long Tân, Bù Nho
15	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8,00	8,00	DGT, CLN, ONT	Long Bình
16	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hón Quản)	26,00	17,00	DGT, CLN, ONT, NTS	Long Tân, Phú Riềng
17	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79	0,79	CLN	Bình Tân, Phước Tân
18	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	1,00	1,00	CLN	Bù Nho
19	Đường Bù Nho - Phước Tân (Mở rộng đầu tuyến)	0,50	0,50	CLN,	Phước Tân
20	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 ĐT759)	38,00	10,00	CLN, ONT, DGT	Phú Riềng, Phú Trung, Phước Tân
21	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,90	0,90	CLN	Bình Tân
22	Đường QH số 42	0,31	0,31	CLN	Bù Nho
23	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	22,90	4,40	CLN, ONT	Phú Trung, Phước Tân
24	GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	15,50	14,50	CLN, NTS, ONT	Long Tân, Long Hà, Long Bình
25	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây	25,00	10,00	CLN, SON, ONT	Long Tân, Long Hà, Long

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
	dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 2				Bình
26	Xây dựng lán nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	1,50	1,50	CLN	Bình Tân
27	Xây dựng đường lán nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	1,50	1,50	CLN,	Bình Tân
28	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	4,10	1,50	CLN, ONT	Bù Nho
29	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân – Tân Hưng Hớn Quản	19,00	19,00	DGT, CLN, ONT	Long Tân, Bù Nho
30	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,70	1,70	DGT, CLN, NTS	Bù Nho
31	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo long hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng	28,40	28,40	CLN, MNC, NTS	Bù Nho
32	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,97	0,97	CLN, ONT	Bù Nho
33	Xây dựng đường Tân Phú D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12	0,12	CLN	Bù Nho
34	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TĐC TTHC huyện	1,10	1,10	CLN	Bù Nho
35	Xây dựng đường N4 (ĐT.741 – D7) Khu TTHC huyện	0,90	0,90	CLN	Bù Nho
36	Xây dựng đường gom khu TTHC huyện	0,20	0,20	CLN	Bù Nho
37	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25	0,25	CLN	Bù Nho
38	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (ĐT741-D5c, D6-	0,50	0,50	CLN	Bù Nho

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
	D9)				
39	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp xã Bù Nho	0,33	0,33	CLN	Bù Nho
40	Đường huyện Long Bình – Bình Sơn	10,68	10,68	CLN, ONT	Long Bình, Bình Sơn
41	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	20,50	20,50	CLN, ONT, SON	Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân
42	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	10,15	10,15	CLN, SON, ONT	Long Hưng, Bình Sơn
43	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Long Bình, huyện Phú Riềng	20,30	20,30	CLN, SON, ONT	Long Hưng, Long Bình
44	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng	13,90	13,90	CLN, SON, ONT	Bù Nho
45	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,20	0,20	CLN	Bù Nho
46	Xây dựng 4 phòng học lầu trường TH Phú Riềng B điểm thôn Phú Thuận	0,02	0,02	CLN	Phú Riềng
47	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH và THCS Trần Phú điểm thôn Bình Trung	0,04	0,04	CLN	Phước Tân
48	Xây dựng 6 phòng học lầu trường TH Vừ A Dính điểm lẻ thôn 7	0,06	0,06	CLN	Long Bình
49	Xây dựng 03 phòng học Trường TH Long Hà C (điểm Phu Mang 1)	0,01	0,01	CLN, ONT, SON	Long Hà
50	Xây công, hàng rào, làm đường bê tông điểm thôn 9, Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	0,09	0,09	CLN	Long Bình
51	Xây dựng 04 phòng học lầu trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Điểm lẻ Thôn 9)	0,21	0,21	CLN	Long Bình
52	Đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,53	0,53	CLN	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân
53	Trạm 110 KV Phú Riềng và	0,23	0,23	CLN	Bù Nho, Long

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
	nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng				Tân
54	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	0,80	0,80	CLN	Phước Tân
55	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	0,93	0,93	CLN	Bù Nho, Phước Tân
56	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (4 mạch)	0,16	0,16	CLN	Bù Nho, Long Tân
57	Đầu tư kéo điện trung thế tại Thôn 6, xã Long Tân (Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	0,02	0,02	CLN	Long Tân
58	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,80	1,80	CLN, SON	Long Hà
59	Đất quy hoạch phát triển các khu đô thị	288,23	288,23	CLN	Phú Riềng
60	Dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng	35,75	35,75	ONT, DGT, CLN	Bình Tân
61	NVH thôn Phước Tân	0,04	0,04	CLN	Bình Tân
62	NVH thôn Bình Hiếu	0,05	0,05	TIN	Bình Tân
63	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,30	2,30	CLN	Bù Nho
64	Khu dân cư Nam Phú Riềng	19,15	19,15	CLN, NTS, DGT, ONT	Phú Riềng
65	Khu đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2 (giai đoạn 1)	273,30	273,30	CLN	Phú Riềng
66	Thu hồi đất thực hiện đấu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,00	13,00	CLN	Bù Nho
II	Các công trình, dự án Bán đấu giá quyền sử dụng đất				
1	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GĐ: 10, Cụm 1 (A3-54; A3-55, A3-56: 23 lô) và Cụm 2 (A3-57; A3-58 và A1-59: 27 lô)	1,27	1,27	ONT	Bù Nho
2	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-60 đến A1-65) GĐ: 11, cụm 1 (A3-60; A3-61; A3-62: 23 lô); cụm 2 (A3-63; A3-64 và A1-65: 28 lô)	1,30	0,72	ONT	Bù Nho
3	Đất Khu phân Lô B1, B2, B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, Cụm đất ở liền kề cụm B1: 59 lô,	1,80	1,80	ONT	Long Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
	Cụm đất ở liền kề cụm B2: 19 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B2.1: 20 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B3: 28 lô.				
4	BĐG Khu dân cư thôn 3 và Khu trung tâm xã Long Hưng	1,20	1,20	ONT	Long Hưng
5	BĐG sau thu hồi, xây dựng CSHT KDC 13,90 ha huyện Phú Riềng	13,90	13,90	ONT	Bù Nho
6	Bán đấu giá KDC Bù Nho	89,16	89,16	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, DRA, SKC, DYT, NKH	Bù Nho
7	Bán đấu giá KDC Long Điền	29,80	29,80	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, SKC, NKH	Bình Sơn
8	Bán đấu giá KDC Bắc Long Hưng	45,95	45,95	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, SKC, NKH	Long Hưng
9	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GĐ: 09 (28 lô)	0,67	0,67	ONT	Bù Nho
10	BĐG Khu đô thị TMDV Phú Riềng (Đất Quy hoạch phát triển các khu đô thị - Khu Đô thị TMDV Phú Riềng Đồ 2) giai đoạn 1	273,30	273,30	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT, SKC	Phú Riềng
11	BĐG Khu TTHC huyện (A3-29 đến A3-32 gđ12)	0,88	0,88	CLN	Bù Nho
12	BĐG Khu TTHC huyện (A3-25 đến A3-28 gđ13)	0,98	0,98	CLN	Bù Nho
13	BĐG Khu TTHC huyện (A3-21 đến A3-24 gđ14)	0,94	0,94	CLN	Bù Nho
14	BĐG Khu TTHC huyện (A3-17 đến A3-20 gđ15)	0,98	0,98	CLN	Bù Nho
15	BĐG Khu TTHC huyện (A3-13 đến A3-16 gđ16)	1,04	1,04	CLN, BHK	Bù Nho
16	BĐG Khu TTHC huyện (A3-11 đến A3-12 và B1-2 đến B1-4 gđ17)	1,75	1,75	CLN	Bù Nho
17	BĐG Khu đất UBND xã Bù Nho cũ	0,22	0,22	TSC	Bù Nho
18	BĐG Khu đất gần trường mầm non Bù Nho	0,85	0,85	CLN	Bù Nho
19	Khu dân cư đô thị Phú Cường (01 lô còn lại - LH17)	0,02	0,02	ONT	Phú Riềng
III	Các công trình, dự án giao đất				
1	Trụ sở làm việc Nông trường Phước Bình - Nông trường Bình Tân	1,20	1,20	SKC	Bình Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
2	Trụ sở làm việc Nông trường Long Tân	1,30	1,30	SKC	Long Tân
3	Trường MG Vành khuyên (1 vị trí)	0,05	0,05	DGD	Long Hà
4	Điễm lẻ trường Trần Phú	0,23	0,23	DGD	Phước Tân
5	Trường tiểu học Chu Văn An (2 vị trí)	0,38	0,38	DGD	Phước Tân
6	Trường Mầm non Bù Nho	0,71	0,71	DGD	Bù Nho
7	Trường Tiểu học Phú Riềng B	0,46	0,46	DGD	Phú Riềng
8	Trường tiểu học Long Phú	0,75	0,75	DGD	Bù Nho
9	Trường THPT Ngô Quyền	1,83	1,83	DGD	Long Hà
10	Trường mẫu giáo Hường Dương	0,09	0,09	DGD	Bình Tân
11	Trường tiểu học Lê Văn Tám	0,51	0,51	DGD	Bình Tân
12	Chùa Thanh Tân	0,28	0,28	TON	Long Tân
13	NVH thôn 1 (Cấp GCNQSDĐ)	0,22	0,22	DSH	Long Hưng
14	NVH thôn 2 (Cấp GCNQSDĐ)	0,10	0,10	DSH	Long Hưng
15	NVH thôn 3 (Cấp GCNQSDĐ)	0,12	0,12	DSH	Long Hưng
16	NVH thôn 7 (Cấp GCNQSDĐ)	0,06	0,06	DSH	Long Hưng
17	NVH thôn 10 (Cấp GCNQSDĐ)	0,04	0,04	DSH	Long Hưng
IV	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất				
1	Cụm công nghiệp Phú Riềng	75,00	75,00	SKN	Phú Riềng
2	Công ty TNHH TM xăng dầu Vương Vấn	0,07	0,07	CLN	Phước Tân
3	Cây xăng Hoàng Kim	1,10	1,10	CLN	Phước Tân
4	Công ty TNHH TM XNK xăng dầu Tây Nam	0,06	0,06	CLN	Phước Tân
5	Công ty TNHH Xăng dầu An Thắng	0,09	0,09	CLN	Phú Riềng
6	Cây xăng Điều Kinh	0,30	0,30	CLN	Bình Sơn
7	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bê Tông Phan Nguyễn	0,35	0,35	CLN	Phú Trung
8	Công ty CP tự động hóa CPM	1,57	1,57	CLN	Bình Tân
9	Công ty TNHH MTV TMSXXNK Mai Tư Quần	3,54	3,54	CLN	Bình Tân
10	Công ty cổ phần Tập đoàn Hanfimec	1,49	0,98	CLN	Phước Tân
11	CSSX Vũ Khắc Minh	0,20	0,13	CLN	Bình Sơn
12	CSSX Hoàng Kim Mạnh	0,50	0,33	CLN	Bình Tân
13	CSSX Huỳnh Văn Chung	0,56	0,37	CLN	Bình Tân
14	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	0,96	0,63	CLN	Bình Tân

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
15	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	0,40	0,26	CLN	Bình Tân
16	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	0,46	0,30	CLN	Bình Tân
17	CSSX Nguyễn Hoàng Duy	1,00	0,66	CLN	Bình Tân
18	CSSX Nguyễn Văn Thuyết	0,40	0,26	CLN	Bình Tân
19	CSSX Nguyễn Văn Hùng	0,29	0,19	CLN	Bình Tân
20	CSSX Lê Ngọc Nghị	0,44	0,29	CLN	Bình Tân
21	CSSX Nguyễn Thị Hường	0,50	0,33	CLN	Bình Tân
22	CSSX Hồ Văn Vũ	0,68	0,45	CLN	Bình Tân
23	CSSX Lê Văn Lít	1,30	0,86	CLN	Bù Nho
24	CSSX Lê Văn Lít	4,00	2,64	CLN	Bù Nho
25	CSSX Nguyễn Huyền Nhung	1,20	0,79	CLN	Long Hà
26	CSSX Nguyễn Huyền Nhung	0,70	0,46	CLN	Long Hà
27	CSSX Vũ Huy Thiện	0,30	0,30	CLN	Phú Riềng
28	CSSX Phạm Thị Thu Thủy	4,65	3,07	CLN	Phú Riềng
29	CSSX Nguyễn Dũng	1,00	0,66	CLN	Phước Tân
30	CSSX Phùng Văn Sâm	0,75	0,49	CLN	Phước Tân
31	CSSX Phùng Văn Sâm	1,17	0,77	CLN	Phước Tân
32	CSSX Vũ Thị Nga	0,08	0,05	CLN	Long Hưng
33	CSSX Vũ Thị Nga	0,08	0,05	CLN	Long Hưng
34	CSSX Nguyễn Thị Hiền	0,20	0,13	CLN	Bình Tân
35	CSSX Nguyễn Thị Hường	0,50	0,33	CLN	Bình Tân
36	CSSX Nguyễn Đức Hoàn	0,10	0,10	CLN	Phú Riềng
37	CSSX Nguyễn Văn Huy	0,10	0,10	CLN	Bình Sơn
38	CSSX Nguyễn Hữu Bảo	0,30	0,30	CLN	Bình Sơn
39	CSSX Từ Thị Hải	0,30	0,30	CLN	Phú Trung
40	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bù Nho	0,27	0,27	CLN	Bù Nho
41	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Long Điền	0,14	0,14	CLN	Bình Sơn
42	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bắc Long Hưng	0,16	0,16	CLN	Long Hưng
43	Trường Mẫu giáo Phước Tân điểm Bình Trung	0,14	0,14	DTT	Phước Tân
44	Thủy điện Long Hà (chủ yếu kết hợp với mặt nước)	34,48	34,48	CLN, SON	Long Hà, Long Tân, Long Bình
45	Nghĩa trang xã Bình Tân	6,79	6,79	CLN	Bình Tân
46	MR Nghĩa địa NT Phước Bình 1	2,00	2,00	CLN	Bình Sơn
47	MR Nghĩa trang công nhân NT Phước Bình 2	2,00	2,00	CLN	Bình Tân
48	MR Nghĩa trang công nhân NT 6 -	2,00	2,00	CLN	Long Bình

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 (ha)	Loại đất theo KHSDD	Địa điểm đến cấp xã
	3				
49	Nghĩa địa công nhân NT6-Long Hà	2,00	2,00	CLN	Long Hà
50	Nghĩa địa công nhân NT6 Long Hà	2,00	2,00	CLN	Long Hà
51	MR Nghĩa trang công nhân NT Long Hưng	2,00	2,00	CLN	Long Hưng
52	MR Nghĩa trang công nhân NT Long Tân	2,00	2,00	CLN	Long Tân
53	MR Nghĩa trang công nhân NT PRĐ 1	1,50	1,50	CLN	Phú Riềng
54	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 3	2,00	2,00	CLN	Phú Trung
55	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 2	1,50	1,50	CLN	Phước Tân
56	NVH thôn 5	0,13	0,13	CLN	Long Hưng
57	NVH thôn 8	0,10	0,10	CLN	Long Hưng
58	NVH thôn Sơn Hà 2	0,10	0,10	CLN	Bình Sơn
59	Công viên cây xanh lô 104-NT Long Tân	7,73	7,73	CLN	Bù Nho
60	Trại chăn nuôi Hòa Phước	29,19	29,19	CLN	Long Hà
61	Đường sản xuất thôn Phú Mang 3, xã Long Hà	0,78	0,78	CLN	Long Hà

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025 như sau:

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Danh mục công trình	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Ghi chú
a	Các công trình dự án thu hồi đất (7 dự án)			
1	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 3	Long Hà, Long Bình	8,50	NQ số 223/NQ/HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện
2	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 4	Long Bình	14,50	NQ số 223/NQ/HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện
3	Nâng cấp, mở rộng đường Long Hưng - Đakia	Long Hưng, Long Bình	3,50	NQ số 223/NQ/HĐND ngày

STT	Danh mục công trình	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Ghi chú
				25/12/2023 của HĐND huyện
4	Nâng cấp, mở rộng đoạn cuối tuyến đường Long Hưng - Đakia đi Long Bình	Long Hưng, Long Bình	0,80	NQ số 223/NQ/HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thôn Phú Mang 1 đi đường dọc Sông Bé	Long Hà	2,00	NQ số 223/NQ/HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện
6	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến chính thôn Phước Thịnh, xã Bình Tân	Bình Tân	0,90	NQ số 223/NQ/HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện
7	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm Long Tân đến đường dọc Sông Bé	Long Tân	2,00	NQ số 223/NQ/HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND huyện
b	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất (1 dự án)			
1	Cụm công nghiệp Bù Nho 1	Bù Nho	50	
c	Nhu cầu đất các xã (3 dự án)			
1	Giao đất NVH thôn 9	Long Hà		
2	Giao đất NVH thôn 6	Long Hà		
3	Giao đất NVH thôn Thanh Long	Long Hà		

3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển sang (mục 3.2.1) và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong năm 2025 (mục 3.2.2) các chỉ tiêu KHSDĐ năm 2025 được cân đối như sau:

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 là 61.105,83 ha, chiếm 90,69% DTTN và giảm 505,75 ha so với hiện trạng. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 là 6.270,59 ha, chiếm 9,31% DTTN và tăng 505,75 ha so với hiện trạng.

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất huyện Phú Riềng năm 2025

STT	Mục đích	Mã đất	Hiện trạng năm 2024	Cơ cấu (%)	Kế hoạch 2025	Cơ cấu (%)	(+) Tăng, (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	100,00	67.376,42	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.611,57	91,44	61.105,83	90,69	-505,75

STT	Mục đích	Mã đất	Hiện trạng năm 2024	Cơ cấu (%)	Kế hoạch 2025	Cơ cấu (%)	(+) Tăng, (-) giảm
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07	49,33	0,07	0,00
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	0,00
-	Đất trồng lúa khác	LUK	49,33	0,07	49,33	0,07	0,00
-	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	237,68	0,35	206,91	0,31	-30,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.695,57	90,08	60.159,17	89,29	-536,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	0,00
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	-	-	-	-	0,00
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	-	-	-	-	0,00
-	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	-	-	-	-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	0,00
-	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	-	-	-	-	0,00
-	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	-	-	-	-	0,00
-	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	-	-	-	-	0,00
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	0,00
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	0,00
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	-	-	-	-	0,00
-	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	-	-	-	-	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,38	0,52	349,38	0,52	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	29,19	0,04	29,19
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,61	0,41	311,84	0,46	32,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.764,85	8,56	6.270,59	9,31	505,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	743,77	1,10	877,25	1,30	133,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,17	0,03	20,95	0,03	(0,22)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,96	0,05	34,96	0,05	-
2.5	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	9,82	0,01	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,63	0,11	79,76	0,12	8,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,64	0,01	6,65	0,01	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,93	0,01	5,91	0,01	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,01	0,07	53,28	0,08	6,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,80	0,02	13,66	0,02	(0,14)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-

STT	Mục đích	Mã đất	Hiện trạng năm 2024	Cơ cấu (%)	Kế hoạch 2025	Cơ cấu (%)	(+) Tăng, (-) giảm
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25	0,00	0,25	0,00	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	311,27	0,46	467,15	0,69	155,88
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	125,00	0,19	125,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,79	0,02	26,96	0,04	10,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,53	0,38	275,23	0,41	20,70
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,96	0,06	39,96	0,06	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.872,42	4,26	3.051,96	4,53	179,54
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.266,93	1,88	1.350,74	2,00	83,82
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,46	0,01	5,46	0,01	0,00
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	1,36	0,00	1,36
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,95	0,00	38,70	0,06	35,75
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.582,83	2,35	1.619,98	2,40	37,15
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,00	0,52	0,00	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,03	0,01	4,03	0,01	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,69	0,01	31,16	0,05	21,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,44	0,02	14,72	0,02	0,28
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	51,36	0,08	77,15	0,11	25,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.629,80	2,42	1.630,67	2,42	0,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,88	0,01	4,88	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	0,00
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	0,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-

So sánh chỉ tiêu KHSDD năm 2025 cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 14: So sánh chỉ tiêu KHSDD 2025 cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích	Mã đất	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Kế hoạch 2025	(+) Tăng, (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)=(6)-(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	67.376,42	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.062,00	61.105,83	43,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,00	49,33	0,33
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
-	Đất trồng lúa khác	LUK	49,00	49,33	0,33
-	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK		206,91	206,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.074,00	60.159,17	1.085,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	-	-	-
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	-	-	-
-	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
-	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	-	-	-
-	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	-	-	-
-	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	-	-	-
-	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		349,38	349,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	29,19	29,19
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		311,84	311,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.314,00	6.270,59	-43,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	780,00	877,25	97,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	20,95	-2,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	136,00	34,96	-101,04
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	9,82	-5,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,25	79,76	-19,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,00	6,65	-9,35
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	5,91	-2,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,00	53,28	-1,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,00	13,66	-6,34

STT	Mục đích	Mã đất	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Kế hoạch 2025	(+) Tăng, (-) giảm
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25	0,25	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	311,27	467,15	155,88
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	125,00	50,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,00	26,96	-4,04
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	279,00	275,23	-3,77
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		39,96	39,96
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.004,00	3.051,96	47,96
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.333,00	1.350,74	17,74
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,00	5,46	-2,54
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	1,36	1,36
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	41,00	38,70	-2,30
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.620,00	1.619,98	-0,02
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	0,52	-1,48
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,03	4,03
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		31,16	31,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,00	14,72	-0,28
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN		1,32	1,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,00	77,15	-0,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1.630,67	1.630,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,88	4,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

(*): Các chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Riềng theo Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời

Kết quả tại Bảng 15 cho thấy tất cả các chỉ tiêu KHSDĐ năm 2025 của huyện Phú Riềng phù hợp với và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân bổ. Tuy nhiên nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án giao thông, phát triển các khu dân cư là rất lớn, vượt khá xa so với chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ.

3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến địa bàn cấp xã

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 61.105,83 ha, giảm so với hiện trạng 505,75 ha do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	61.611,57	61.105,83	-505,75
1	Xã Bình Sơn	2.388,05	2.348,41	-39,65
2	Xã Bình Tân	4.974,90	4.915,64	-59,26
3	Xã Bù Nho	3.421,34	3.323,45	-97,89
4	Xã Long Bình	8.590,42	8.574,79	-15,63
5	Xã Long Hà	8.795,49	8.783,69	-11,80
6	Xã Long Hưng	3.902,71	3.865,72	-36,99
7	Xã Long Tân	6.897,31	6.824,95	-72,37
8	Xã Phú Riềng	7.250,45	7.109,46	-140,98
9	Xã Phú Trung	4.674,37	4.663,61	-10,76
10	Xã Phước Tân	10.716,54	10.696,11	-20,43

Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 49,33 ha, bằng so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Bình: 16,40 ha, xã Long Hà: 26,12 ha, xã Long Hưng: 4,17 ha, xã Phước Tân: 2,64 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 206,91 ha, giảm 30,77 ha so với hiện trạng. Trong đó

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 206,91 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha

+ Diện tích biến động giảm: 30,77 (do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 3,05 ha, cụ thể là chuyển sang đất nông nghiệp khác; Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: 27,72 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại dịch vụ 3,14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha, đất phát triển hạ tầng 2,65 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,35 ha, đất ở 18,42 ha).

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	237,68	206,91	-30,77
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	9,79	9,79	-
3	Xã Bù Nho	66,29	66,29	-
4	Xã Long Bình	0,89	0,89	-
5	Xã Long Hà	25,65	25,65	-
6	Xã Long Hưng	41,71	10,95	-30,77
7	Xã Long Tân	10,02	10,02	-

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Phú Riềng	11,28	11,28	-
9	Xã Phú Trung	14,99	14,99	-
10	Xã Phước Tân	57,05	57,05	-

- *Đất trồng cây lâu năm*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 60.159,17 ha, giảm 536,40 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 60.159,17 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha

+ Diện tích biến động giảm: 536,40 ha (*do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 29,19 ha, cụ thể là chuyển sang đất chăn nuôi tập trung; Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 478,03 ha, trong đó chuyển sang: đất an ninh 2,00 ha, đất cụm công nghiệp 125,00 ha, đất thương mại dịch vụ 3,14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,83 ha, đất mục đích công cộng 171,36 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 18,11 ha, đất ở 119,77 ha*).

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	60.695,57	60.159,17	-536,40
1	Xã Bình Sơn	2.388,05	2.348,41	-39,65
2	Xã Bình Tân	4.965,11	4.905,85	-59,26
3	Xã Bù Nho	3.307,02	3.209,13	-97,89
4	Xã Long Bình	8.555,53	8.539,90	-15,63
5	Xã Long Hà	8.540,49	8.470,32	-70,17
6	Xã Long Hưng	3.745,43	3.736,16	-9,27
7	Xã Long Tân	6.669,85	6.597,48	-72,37
8	Xã Phú Riềng	7.211,08	7.070,10	-140,98
9	Xã Phú Trung	4.656,16	4.645,40	-10,76
10	Xã Phước Tân	10.656,86	10.636,43	-20,43

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 349,38 ha, giữ nguyên so với hiện trạng so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 349,38 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Chỉ tiêu phân bổ theo từng ĐVHC cấp xã như sau: xã Bù Nho: 45,93 ha, xã Long Bình: 12,72 ha, xã Long Hà: 104,05 ha, xã Long Hưng: 111,39 ha, xã Long Tân: 44,39 ha, xã Phú Riềng: 28,30 ha, xã Phú Trung: 3,21 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 282,66 ha, tăng 3,05 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 279,61 ha

+ Diện tích biến động tăng: 3,05 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,05 ha*). Diện tích tăng bố trí cho: Đất nông nghiệp khác tại KDC Bắc Long Hưng (3,05 ha).

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	278,47	282,66	3,05
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	-	-
3	Xã Bù Nho	2,11	2,11	-
4	Xã Long Bình	4,88	4,88	-
5	Xã Long Hà	99,16	99,16	0,00
6	Xã Long Hưng	-	3,05	3,05
7	Xã Long Tân	173,45	173,45	-
8	Xã Phú Riềng	-	-	-
9	Xã Phú Trung	-	-	-
10	Xã Phước Tân	-	-	-

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.270,59 ha, tăng so với hiện trạng 505,75 ha do lấy từ đất nông nghiệp chuyển sang. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	5.764,85	6.270,59	505,75
1	Xã Bình Sơn	120,65	160,30	39,65
2	Xã Bình Tân	315,30	374,55	59,26
3	Xã Bù Nho	540,52	638,41	97,89
4	Xã Long Bình	905,00	920,63	15,63
5	Xã Long Hà	583,36	595,16	11,80
6	Xã Long Hưng	401,40	438,39	36,99
7	Xã Long Tân	562,09	634,45	72,37
8	Xã Phú Riềng	524,78	665,76	140,98
9	Xã Phú Trung	290,55	301,31	10,76
10	Xã Phước Tân	1.521,19	1.541,62	20,43

- Đất quốc phòng: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 34,96 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau: xã Bù Nho: 4,95 ha, xã Long Tân 30,01 ha.

- *Đất an ninh*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,82 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 7,82 ha

+ Diện tích biến động tăng: 2,00 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích tăng bố trí cho: Trụ sở công an 10 xã trên địa bàn huyện.

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

- *Đất khu công nghiệp*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- *Đất cụm công nghiệp*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 125,00 ha, tăng 125,00 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 0 ha

+ Diện tích biến động tăng: 125,00 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích tăng bố trí cho: Cụm công nghiệp Phú Riềng tại xã Phú Riềng và Cụm công nghiệp Bù Nho 1 50ha.

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 26,96 ha, tăng 10,17 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 16,79 ha

+ Diện tích biến động tăng: 10,17 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,14 ha, đất trồng cây lâu năm 5,45 ha, đất ở nông thôn 0,3 ha*). Diện tích tăng nhằm phục vụ nhu cầu phát triển các cơ sở kinh doanh, thương mại dịch vụ trên địa bàn, chủ yếu bố trí kết hợp với các khu dân cư, khu trung tâm thương mại dịch vụ, các ngân hàng, ...:

1. Khó cung cấp dịch vụ khu TTHC huyện	diện tích	2,45 ha	tại xã Bù Nho
2. Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ TTHC huyện	diện tích	2,40 ha	tại xã Bù Nho
3. Đất TMDV khu dân cư Bù Nho	diện tích	2,19 ha	tại xã Bù Nho
4. Đất TMDV KDC Bắc Long Hưng	diện tích	3,14 ha	tại xã Long Hưng
5. Đất TMDV KDC Nam Phú Riềng	diện tích	0,24 ha	tại xã Phú Riềng
6. Công ty TNHH TM xăng dầu Vương Ván	diện tích	0,07 ha	tại xã Phước Tân
7. Cây xăng Hoàng Kim	diện tích	0,10 ha	tại xã Phước Tân
8. Công ty TNHH TM XNK xăng dầu Tây Nam	diện tích	0,06 ha	tại xã Phước Tân
9. Công ty TNHH Xăng dầu An Thắng	diện tích	0,09 ha	tại xã Phú Riềng
10. Công ty Điều Khiển	diện tích	0,30 ha	tại xã Bình Sơn
11. Trụ sở làm việc Nông trường Phước Bình - Nông trường Bình Tân (HT TMD)	diện tích	1,20 ha	tại xã Bình Tân
12. Trụ sở làm việc Nông trường Long Tân	diện tích	1,28 ha	tại xã Long Tân
13. Đất TMDV Vũ Huy Thiện	diện tích	0,30 ha	tại xã Phú Riềng

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	16,79	26,96	10,17
1	Xã Bình Sơn	0,21	0,52	0,30
2	Xã Bình Tân	0,82	0,82	0,00
3	Xã Bù Nho	1,18	5,76	4,59
4	Xã Long Bình	2,30	2,30	0,00
5	Xã Long Hà	3,30	3,30	0,00
6	Xã Long Hưng	1,06	4,19	3,14
7	Xã Long Tân	1,03	2,31	1,28
8	Xã Phú Riềng	5,57	6,20	0,63
9	Xã Phú Trung	1,18	1,18	0,00
10	Xã Phước Tân	0,14	0,38	0,23

- *Đất CSSX phi nông nghiệp*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 275,23 ha, 20,70 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 253,25 ha

+ Diện tích biến động tăng: 20,70 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha, đất trồng cây lâu năm 21,83 ha*). Diện tích đất tăng nhằm phục vụ nhu cầu phát triển các CSSX trên địa bàn, bố trí quỹ đất thu hút đầu tư vào sản xuất phi nông nghiệp vào địa bàn huyện.

1. Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bê Tông Phan Nguyễn diện tích 0,35 ha tại xã Phú Trung
2. Công ty CP tự động hóa CPM diện tích 1,57 ha tại xã Bình Tân
3. Công ty TNHH MTV TMSXXNK Mai Tư Quán diện tích 3,54 ha tại xã Bình Tân
4. CSSX Nguyễn Đức Hoàn diện tích 0,10 ha tại xã Phú Riềng
5. CSSX Nguyễn Văn Huy diện tích 0,10 ha tại xã Bình Sơn
6. CSSX Nguyễn Hữu Bảo diện tích 0,30 ha tại xã Bình Sơn
7. CSSX Từ Thị Hải diện tích 0,30 ha tại xã Phú Trung
8. Công ty cổ phần Tập đoàn Hanfimec diện tích 1,49 ha tại xã Phước Tân
9. CSSX Vũ Khắc Minh diện tích 0,20 ha tại xã Bình Sơn
10. CSSX Hoàng Kim Mạnh diện tích 0,50 ha tại xã Bình Tân
11. CSSX Huỳnh Văn Chung diện tích 0,56 ha tại xã Bình Tân
12. CSSX Nguyễn Hoàng Duy diện tích 0,96 ha tại xã Bình Tân
13. CSSX Nguyễn Hoàng Duy diện tích 0,40 ha tại xã Bình Tân
14. CSSX Nguyễn Hoàng Duy diện tích 0,46 ha tại xã Bình Tân
15. CSSX Nguyễn Hoàng Duy diện tích 1,00 ha tại xã Bình Tân

16. CSSX Nguyễn Văn Thuyết	diện tích	0,40	ha	tại xã	Bình Tân
17. CSSX Nguyễn Văn Hùng	diện tích	0,29	ha	tại xã	Bình Tân
18. CSSX Lê Ngọc Nghị	diện tích	0,44	ha	tại xã	Bình Tân
19. CSSX Nguyễn Thị Hường	diện tích	0,50	ha	tại xã	Bình Tân
20. CSSX Hồ Văn Vũ	diện tích	0,68	ha	tại xã	Bình Tân
21. CSSX Lê Văn Lít	diện tích	1,30	ha	tại xã	Bù Nho
22. CSSX Lê Văn Lít	diện tích	4,00	ha	tại xã	Bù Nho
23. CSSX Nguyễn Huyền Nhung	diện tích	1,20	ha	tại xã	Long Hà
24. CSSX Nguyễn Huyền Nhung	diện tích	0,70	ha	tại xã	Long Hà
25. CSSX Phạm Thị Thu Thủy	diện tích	4,65	ha	tại xã	Phú Riềng
26. CSSX Nguyễn Dũng	diện tích	1,00	ha	tại xã	Phước Tân
27. CSSX Phùng Văn Sâm	diện tích	0,75	ha	tại xã	Phước Tân
28. CSSX Phùng Văn Sâm	diện tích	1,17	ha	tại xã	Phước Tân
29. CSSX Vũ Thị Nga	diện tích	0,08	ha	tại xã	Long Hưng
30. CSSX Vũ Thị Nga	diện tích	0,08	ha	tại xã	Long Hưng
31. CSSX Nguyễn Thị Hiền	diện tích	0,20	ha	tại xã	Bình Tân
32. CSSX Nguyễn Thị Hường	diện tích	0,50	ha	tại xã	Bình Tân
33. Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bù Nho	diện tích	0,27	ha	tại xã	Bù Nho
34. Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Long Điền	diện tích	0,14	ha	tại xã	Bình Sơn
35. Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp nước) KDC Bắc Long Hưng	diện tích	0,16	ha	tại xã	Long Hưng

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	254,53	275,23	20,70
1	Xã Bình Sơn	2,09	3,03	0,94
2	Xã Bình Tân	23,65	33,31	9,66
3	Xã Bù Nho	103,54	107,03	3,50
4	Xã Long Bình	1,66	1,66	0,00
5	Xã Long Hà	12,61	13,87	1,25
6	Xã Long Hưng	76,01	76,27	0,26
7	Xã Long Tân	3,56	2,28	-1,28
8	Xã Phú Riềng	18,19	21,36	3,17
9	Xã Phú Trung	0,00	0,30	0,30
10	Xã Phước Tân	13,22	16,13	2,91

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.051,96 ha, tăng 179,54 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	2.872,42	3.051,96	179,54
1	Xã Bình Sơn	56,88	77,68	20,80
2	Xã Bình Tân	105,76	143,85	38,10
3	Xã Bù Nho	164,62	174,09	9,47
4	Xã Long Bình	618,40	629,40	11,00
5	Xã Long Hà	171,43	174,43	3,00
6	Xã Long Hưng	102,90	109,04	6,14
7	Xã Long Tân	159,37	223,50	64,14
8	Xã Phú Riềng	146,40	155,40	9,00
9	Xã Phú Trung	92,09	97,79	5,70
10	Xã Phước Tân	1.254,59	1.266,78	12,20

Chi tiết từng loại đất trong đất hạ tầng cụ thể như sau:

(i) *Đất giao thông*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.350,74 ha, tăng 83,82 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 1.266,93 ha

+ Diện tích biến động tăng: 83,82 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm 79,20 ha, đất ở nông thôn 4,62 ha*). Diện tích đất giao thông tăng bố trí cho các công trình:

1.	Đường ĐT741 (mở rộng)	diện tích	9,85 ha	tại xã	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
2.	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	diện tích	7,00 ha	tại xã	Long Tân, Bù Nho
3.	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thẳng)	diện tích	8,00 ha	tại xã	Long Bình
4.	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hón Quán)	diện tích	17,00 ha	tại xã	Long Tân, Phú Riềng
5.	Nâng cấp, mở rộng đường Long Hưng - Đakia	Diện tích	3,50 ha	Tại xã	Long Hưng, Long Bình
6.	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân - Phước Tân	diện tích	0,79 ha	tại xã	Bình Tân, Phước Tân
7.	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 4	Diện tích	14,50 ha	Tại xã	Long Bình

8.	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	diện tích	1,00	ha	tại xã	Bù Nho
9.	Đường Bù Nho - Phước Tân (mở rộng đầu tuyến)	diện tích	0,50	ha	tại xã	Phước Tân
10.	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 - đường thôn Đồng Tháp, Phước Tân ĐT759)	diện tích	10,00	ha	tại xã	Phú Trung, Phước Tân, Phú Riềng
11.	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	diện tích	0,90	ha	tại xã	Bình Tân
12.	Đường QH số 42	diện tích	0,31	ha	tại xã	Bù Nho
13.	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	diện tích	1,50	ha	tại xã	Bù Nho
14.	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	diện tích	4,40	ha	tại xã	Phú Trung, Phước Tân
15.	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 3	diện tích	8,50	ha	Tại xã	Long Bình, Long Hà
16.	Xây dựng lán nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	diện tích	1,50	ha	tại xã	Bình Tân
17.	Xây dựng đường lán nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	diện tích	1,50	ha	tại xã	Bình Tân
18.	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 2	diện tích	10,00	ha	tại xã	Long Tân, Long Hà, Long Bình
19.	Nâng cấp, mở rộng đoạn cuối tuyến đường Long Hưng - Đakia đi Long Bình	Diện tích	0,80	ha	Tại xã	Long Hưng, Long Bình
20.	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thôn Phu Mang 1 đi đường dọc Sông Bé	Diện tích	2,00	ha	Tại xã	Long Hà
21.	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến chính thôn Phước Thịnh, xã Bình Tân	Diện tích	0,90	ha	Tại xã	Bình Tân
22.	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm Long Tân đến đường dọc Sông Bé	Diện tích	2,00	ha	Tại xã	Long Tân

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.266,93	1.350,74	83,82

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Bình Sơn	53,49	71,96	18,47
2	Xã Bình Tân	103,87	106,00	2,14
3	Xã Bù Nho	153,88	162,43	8,55
4	Xã Long Bình	151,98	162,98	11,00
5	Xã Long Hà	165,29	168,29	3,00
6	Xã Long Hưng	102,35	104,33	1,98
7	Xã Long Tân	155,28	176,98	21,70
8	Xã Phú Riềng	142,48	143,77	1,29
9	Xã Phú Trung	91,09	96,79	5,70
10	Xã Phước Tân	147,21	157,20	9,99

(ii) *Đất thủy lợi*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,46 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

(iii) *Đất cơ sở văn hóa*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,65 ha, tăng 1,02 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 5,64 ha

+ Diện tích biến động tăng: 1,02 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,02 ha*). Diện tích đất cơ sở văn hóa tăng bố trí cho các công trình:

- | | | | |
|----|----------------------------------|---------|-----------|
| 1. | Đất văn hóa Khu dân cư Bù Nho | 0,58 ha | Bù Nho |
| 2. | Đất văn hóa Khu dân cư Long Điền | 0,33 ha | Bình Sơn |
| 3. | Đất văn hóa KDC Nam Phú Riềng | 0,10 ha | Phú Riềng |

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	5,64	6,65	1,02
1	Xã Bình Sơn	0,13	0,45	0,33
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	0,00
3	Xã Bù Nho	4,62	5,20	0,58
4	Xã Long Bình	0,00	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	0,00	0,00	0,00
6	Xã Long Hưng	0,00	0,00	0,00
7	Xã Long Tân	0,00	0,00	0,00
8	Xã Phú Riềng	0,68	0,79	0,10
9	Xã Phú Trung	0,06	0,06	0,00
10	Xã Phước Tân	0,15	0,15	0,00

(iv) *Đất cơ sở y tế*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,91 ha, tăng 0,98 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 5,91 ha

+ Diện tích biến động tăng: 0,98 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*).
Diện tích đất cơ sở y tế tăng bố trí cho các công trình:

- | | | | |
|-------------------------------|---------|-----------|----------------|
| 1. TT Y tế đa chức năng | 0,20 ha | Xã Bù Nho | Khu TTHC huyện |
| 2. Đất y tế Khu dân cư Bù Nho | 0,78 ha | Xã Bù Nho | |

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở y tế năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	4,93	5,91	0,98
1	Xã Bình Sơn	0,30	0,30	-
2	Xã Bình Tân	0,11	0,11	-
3	Xã Bù Nho	0,28	1,26	0,98
4	Xã Long Bình	0,32	0,32	-
5	Xã Long Hà	0,52	0,52	-
6	Xã Long Hưng	0,26	0,26	-
7	Xã Long Tân	0,34	0,34	-
8	Xã Phú Riềng	2,18	2,18	-
9	Xã Phú Trung	0,31	0,31	-
10	Xã Phước Tân	0,30	0,30	-

Diện tích đất cơ sở y tế tăng bố trí cho các công trình:

(v) *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 53,28 ha, tăng 6,27 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 47,15 ha

+ Diện tích biến động tăng: 6,96 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,44 ha, đất trồng cây lâu năm 3,68 ha, đất thể dục thể thao 0,14 ha*). Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng bố trí cho các công trình:

- | | | |
|--|---------|------------------|
| 1. Trường MG Khu dân cư Bù Nho | 1,18 ha | tại xã Bù Nho |
| 2. Trường TH Khu dân cư Bù Nho | 0,85 ha | tại xã Bù Nho |
| 3. Trường THCS Khu dân cư Bù Nho | 0,70 ha | tại xã Bù Nho |
| 4. Trường MN Khu dân cư Long Điền | 0,25 ha | tại xã Bình Sơn |
| 5. Đất giáo dục Khu dân cư Bắc Long Hưng | 2,44 ha | tại xã Long Hưng |
| 6. Đất giáo dục KDC đô thị Nam Phú Riềng | 0,28 ha | tại xã Phú Riềng |
| 7. Xây dựng 4 phòng học lầu trường TH Phú Riềng B điểm thôn Phú Thuận | 0,02 ha | tại xã Phú Riềng |
| 8. Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH và THCS Trần Phú điểm thôn Bình Trung | 0,04 ha | tại xã Phước Tân |
| 9. Xây dựng 6 phòng học lầu trường TH Vừ A Dính điểm lẻ thôn 7 | 0,06 ha | tại xã Long Bình |
| 10. Xây dựng 03 phòng học Trường TH Long Hà C | 0,01 ha | tại xã Long Hà |

(điểm Phu Mang 1)

- | | | | | | |
|-----|---|------|----|--------|-----------|
| 11. | Xây công, hàng rào, làm đường bê tông điểm thôn 9, Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ | 0,09 | ha | tại xã | Long Bình |
| 12. | Xây dựng 04 phòng học lầu trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Điểm lẻ Thôn 9) | 0,21 | ha | tại xã | Long Bình |
| 13. | Trường Mẫu giáo Phước Tân điểm Bình Trung | 0,14 | ha | tại xã | Phước Tân |

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	47,01	53,28	6,27
1	Xã Bình Sơn	3,75	3,75	0,00
2	Xã Bình Tân	2,24	2,24	0,00
3	Xã Bù Nho	6,04	8,77	2,73
4	Xã Long Bình	2,91	3,27	0,36
5	Xã Long Hà	8,68	8,68	0,00
6	Xã Long Hưng	4,29	6,73	2,44
7	Xã Long Tân	3,18	3,18	0,00
8	Xã Phú Riềng	8,10	8,40	0,30
9	Xã Phú Trung	3,80	3,80	0,00
10	Xã Phước Tân	4,02	4,44	0,43

Ngoài ra trong năm 2025 còn tiến hành giao đất cho các trường học trên địa bàn, đây là diện tích đã được kiểm kê là đất giáo dục, do đó không có biến động tăng cho đất giáo dục đối với các điểm trường này:

- | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|------|----|--------|-----------|
| 1 | Trường MG Vành khuyên (1 vị trí) | 0,05 | ha | tại xã | Long Hà |
| 2. | Điểm lẻ trường Trần Phú | 0,23 | ha | tại xã | Phước Tân |
| 3. | Trường MG Bù Nho | 0,71 | ha | tại xã | Bù Nho |
| 4. | Trường Tiểu học Phú Riềng B | 0,46 | ha | tại xã | Phú Riềng |
| 5. | Trường THPT Ngô Quyền | 1,83 | ha | tại xã | Long Hà |
| 6. | Trường mẫu giáo Hướng Dương | 0,09 | ha | tại xã | Bình Tân |
| 7. | Trường tiểu học Lê Văn Tám | 0,51 | ha | tại xã | Bình Tân |
| 8. | Trường tiểu học Chu Văn An (2 vị trí) | 0,38 | ha | tại xã | Phước Tân |
| 9. | Trường MG Vành Khuyên | 0,20 | ha | tại xã | Long Hà |
| 10. | Trường THCS Long Hà | 1,04 | ha | tại xã | Long Hà |

(vi) *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 13,66 ha, giảm 0,14 ha so với hiện trạng do chuyển sang Trường Mẫu giáo Phước Tân điểm Bình Trung tại xã Phước Tân.

(vii) *Đất công trình năng lượng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.619,98 ha, tăng 37,15 so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 1.582,83 ha

+ Diện tích biến động tăng: 37,15 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích đất đất công trình năng lượng tăng bố trí cho các công trình:

1. Đường dây 110 KV trạm 110 KV Phước Long - Trạm 110KV Đồng Xoài	0,53 ha	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân
2. Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	0,80 ha	Phú Trung
3. Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng	0,23 ha	Bù Nho, Long Tân
4. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch)	0,93 ha	Bù Nho, Phước Tân
5. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (4 mạch)	0,16 ha	Bù Nho, Long Tân
6. Thủy điện Long Hà (phần lớn trên mặt nước)	34,48 ha	Long Hà, Long Tân, Long Bình
7. Đầu tư kéo điện trung thế tại Thôn 6, xã Long Tân (Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	0,02 ha	Long Tân

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.582,83	1.619,98	37,15
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	1,13	1,26	0,13
3	Xã Bù Nho	8,49	9,41	0,92
4	Xã Long Bình	464,40	464,40	0,00
5	Xã Long Hà	0,83	0,83	0,00
6	Xã Long Hưng	0,00	0,13	0,13
7	Xã Long Tân	1,05	35,75	34,71
8	Xã Phú Riềng	0,06	0,10	0,04
9	Xã Phú Trung	0,14	0,14	0,00
10	Xã Phước Tân	1.106,73	1.107,96	1,23

(viii) *Đất bưu chính viễn thông*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,52 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

(ix) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 38,70 ha, tăng 35,75 so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 2,95 ha

+ Diện tích biến động tăng: 35,75 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm 35,75 ha*). Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng bố trí cho các công trình:

1. Dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp	35,75 ha	Bình Tân
---	----------	----------

và nguy hại Phú Riềng

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	2,95	38,70	35,75
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	0,00	35,75	35,75
3	Xã Bù Nho	0,66	0,66	0,00
4	Xã Long Bình	0,00	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	0,57	0,57	0,00
6	Xã Long Hưng	0,00	0,00	0,00
7	Xã Long Tân	0,00	0,00	0,00
8	Xã Phú Riềng	1,72	1,72	0,00
9	Xã Phú Trung	0,00	0,00	0,00
10	Xã Phước Tân	0,00	0,00	0,00

(x) *Đất chợ: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,03 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.*

(xi) *Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 31,16 ha, tăng 21,46 ha so với hiện trạng. Trong đó:*

1. Đất CVCX KDC Bù Nho tại xã Bù Nho 4,35 ha
2. CVCX KDC Long Điền tại xã Bình Sơn 2,32 ha
3. CVCX KDC đô thị Nam Phú Riềng tại xã Phú Riềng 3,30 ha
4. CVCX KDC Bắc Long Hưng tại xã Long Hưng 3,35 ha
5. Xây dựng CVCX tại UBND xã Bù Nho cũ tại xã Bù Nho 0,23 ha
6. Công viên cây xanh lô 104-NT Long Tân tại xã Long Tân 7,73 ha
7. NVH thôn 5 tại xã Long Hưng 0,13 ha
8. NVH thôn 8 tại xã Long Hưng 0,10 ha
9. NVH thôn Phước Tân tại xã Bình Tân 0,04 ha
10. NVH thôn Bình Hiếu tại xã Bình Tân 0,05 ha
11. NVH thôn Sơn Hà 2 tại xã Bình Sơn 0,10 ha
12. NVH thôn Phú Tâm và đường vào NVH thôn tại xã Phú Trung 0,30 ha

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	9,69	31,16	21,46

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Bình Sơn	1,46	2,90	1,45
2	Xã Bình Tân	0,73	0,82	0,08
3	Xã Bù Nho	0,60	0,60	0,00
4	Xã Long Bình	1,03	1,03	0,00
5	Xã Long Hà	1,46	1,46	0,00
6	Xã Long Hưng	0,42	4,00	3,58
7	Xã Long Tân	1,31	9,04	7,73
8	Xã Phú Riềng	1,29	8,94	7,64
9	Xã Phú Trung	0,76	0,76	0,00
10	Xã Phước Tân	0,64	1,62	0,98

(x) *Đất cơ sở tôn giáo*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,72 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng do giao đất cho Chùa Thanh Tân.

(xi) *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 77,21 ha, tăng 25,79 so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 51,42 ha

+ Diện tích biến động tăng: 25,79 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây lâu năm*). Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng bố trí cho các công trình:

1.	Nghĩa trang xã Bình Tân	tại xã Bình Tân	mở mới	6,79 ha
2.	MR Nghĩa địa NT 5	tại xã Bình Sơn	mở rộng	2,00 ha
3.	MR Nghĩa trang công nhân NT 8	tại xã Bình Tân	mở rộng	2,00 ha
4.	MR Nghĩa trang công nhân NT 3	tại xã Long Bình	mở rộng	2,00 ha
5.	Nghĩa địa công nhân NT6-1	tại xã Long Hà	mở rộng	2,00 ha
6.	Nghĩa địa công nhân NT6-2	tại xã Long Hà	mở rộng	2,00 ha
7.	MR Nghĩa trang công nhân NT 4	tại xã Long Hưng	mở rộng	2,00 ha
8.	MR Nghĩa trang công nhân NT 9	tại xã Long Tân	mở rộng	2,00 ha
9.	MR Nghĩa trang công nhân NT PRĐ 1	tại xã Phú Riềng	mở rộng	1,50 ha
10.	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 3	tại xã Phú Trung	mở rộng	2,00 ha
11.	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 2	tại xã Phước Tân	mở rộng	1,50 ha

+ Diện tích biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	51,42	77,21	25,79
1	Xã Bình Sơn	1,88	3,88	2,00
2	Xã Bình Tân	4,81	13,60	8,79
3	Xã Bù Nho	8,53	8,53	0,00
4	Xã Long Bình	2,50	4,50	2,00

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Long Hà	12,37	16,37	4,00
6	Xã Long Hưng	4,09	6,09	2,00
7	Xã Long Tân	5,37	7,37	2,00
8	Xã Phú Riềng	4,37	5,87	1,50
9	Xã Phú Trung	4,16	6,16	2,00
10	Xã Phước Tân	3,34	4,84	1,50

Ngoài ra trong năm 2025 còn tiến hành giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa thôn trên địa bàn, đây là diện tích đã được kiểm kê là đất sinh hoạt cộng đồng, do đó không có biến động tăng cho đất sinh hoạt cộng đồng đối với các điểm này:

1. NVH thôn 1 (Cấp GCNQSDĐ) 0,22 ha tại xã Long Hưng
2. NVH thôn 2 (Cấp GCNQSDĐ) 0,10 ha tại xã Long Hưng
3. NVH thôn 3 (Cấp GCNQSDĐ) 0,12 ha tại xã Long Hưng
4. NVH thôn 7 (Cấp GCNQSDĐ) 0,06 ha tại xã Long Hưng
5. NVH thôn 10 (Cấp GCNQSDĐ) 0,04 ha tại xã Long Hưng
6. Giao đất NVH thôn 9 ha tại xã Long Hà
7. Giao đất NVH thôn 6 ha tại xã Long Hà
8. Giao đất NVH thôn Thanh Long ha tại xã Long Hà

- *Đất ở tại nông thôn*: Được bố trí theo nhu cầu phát triển dân cư khu vực nông thôn phù hợp với quy hoạch, các địa điểm bán đầu giá, giao đất, bán trực tiếp đất công sang đất ở trên địa bàn ngoài ra còn bố trí đất dân cư trong khu TTHC huyện.

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 877,25 ha, tăng 133,49 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: 738,84 ha

+ Diện tích biến động tăng: 133,49 ha (*diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,42 ha, đất trồng cây lâu năm 119,77 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha*).

+ Diện tích biến động giảm: 4,62 ha (*do chuyển sang đất phát triển hạ tầng giao thông*).

Chi tiêu phân bổ được xác định theo từng ĐVHC cấp xã như sau:

Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	743,77	877,25	133,49
1	Xã Bình Sơn	26,94	42,01	15,08
2	Xã Bình Tân	62,77	65,29	2,51
3	Xã Bù Nho	99,79	125,85	26,06
4	Xã Long Bình	100,11	102,18	2,07
5	Xã Long Hà	86,16	89,51	3,34

STT	Đơn vị hành chính	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Long Hưng	74,66	97,47	22,81
7	Xã Long Tân	66,38	72,13	5,75
8	Xã Phú Riềng	133,26	183,47	50,21
9	Xã Phú Trung	45,46	48,02	2,56
10	Xã Phước Tân	48,24	51,34	3,10

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 20,95 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng (*Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở UBND xã Bù Nho cũ*).

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,32 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.136,96 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1630,67 ha, tăng 0,87 ha so với hiện trạng.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,88 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng không còn đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện Phú Riềng.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2025 như sau:

- Diện tích Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 505,75ha
- Diện tích Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0ha
- Diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,22 ha.

Bảng 30: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	505,75
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,72
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	478,03
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0
-	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0
-	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0
+	<i>Đất nông nghiệp khác trong KDC Bắc Long Hưng</i>		0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22

(Diện tích chuyển mục đích theo ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại Biểu 07/CH đính kèm)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2025 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Phú Riềng như sau:

- Tổng diện tích cần thu hồi: 425,02 ha, trong đó:
- + Thu hồi đất nông nghiệp: 405,52 ha
- + Thu hồi đất phi nông nghiệp: 19,49 ha

Bảng 31: Diện tích các loại đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,02
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	405,52
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,49
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,49
-	Đất giao thông	DGT	14,00

(Diện tích đất cần thu hồi theo ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại Biểu 08/CH đính kèm)

Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi trong năm 2025 chi tiết:

Bảng 32: Danh mục dự án cần thu hồi

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích thu hồi năm 2025 (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ sở công an xã Bình Sơn	0,20	0,20	CLN	Bình Sơn
2	Trụ sở công an xã Bình Tân	0,20	0,20	CLN	Bình Tân
3	Trụ sở công an xã Bù Nho	0,20	0,20	CLN	Bù Nho
4	Trụ sở công an xã Phú Trung	0,20	0,20	CLN	Phú Trung
5	Trụ sở công an xã Long Hưng	0,20	0,20	CLN	Long Hưng
6	Trụ sở công an xã Long Hà	0,20	0,20	CLN	Long Hà
7	Trụ sở công an xã Long Bình	0,20	0,20	CLN	Long Bình
8	Trụ sở công an xã Phú Riềng	0,20	0,20	CLN	Phú Riềng
9	Trụ sở công an xã Long Tân	0,20	0,20	CLN	Long Tân

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích thu hồi năm 2025 (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,20	0,20	CLN	Phước Tân
11	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45	2,45	CLN	Bù Nho
12	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,40	2,40	CLN	Bù Nho
13	Đường ĐT741 (mở rộng)	9,85	9,85	CLN, ONT	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng
14	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7,00	2,00	CLN	Long Tân, Bù Nho
15	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8,00	8,00	DGT, CLN, ONT	Long Bình
16	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hón Quán)	26,00	17,00	DGT, CLN, ONT, NTS	Long Tân, Phú Riềng
17	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 3	8,50	8,50	CLN	Long Hà, Long Bình
18	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79	0,79	CLN	Bình Tân, Phước Tân
19	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 4	14,50	14,50	CLN, ONT	Long Bình
20	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	1,00	1,00	CLN	Bù Nho
21	Đường Bù Nho - Phước Tân (Mở rộng đầu tuyến)	0,50	0,50	CLN,	Phước Tân
22	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 - đường thôn Đồng Tháp, Phước Tân ĐT759)	38,00	10,00	CLN, ONT, DGT	Phú Riềng, Phú Trung, Phước Tân
23	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,90	0,90	CLN	Bình Tân
24	Đường QH số 42	0,31	0,31	CLN	Bù Nho
25	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	22,90	4,40	CLN, ONT	Phú Trung, Phước Tân
26	GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	15,50	14,50	CLN, NTS, ONT	Long Tân, Long Hà, Long Bình

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích thu hồi năm 2025 (ha)	Sử dụng vào loại đất	
27	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé - Giai đoạn 2	25,00	10,00	CLN, SON, ONT	Long Tân, Long Hà, Long Bình
28	Xây dựng láng nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	1,50	1,50	CLN	Bình Tân
29	Xây dựng đường láng nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	1,50	1,50	CLN,	Bình Tân
30	Nâng cấp, mở rộng đường Long Hưng - Đakia	3,50	3,50	CLN	Long Hưng, Long Bình
31	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	4,10	1,50	CLN, ONT	Bù Nho
32	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân – Tân Hưng Hớn Quản	19,00	19,00	DGT, CLN, ONT	Long Tân, Bù Nho
33	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,70	1,70	DGT, CLN, NTS	Bù Nho
34	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo long hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng	28,40	28,40	CLN, MNC, NTS	Bù Nho
35	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TDC TTHC huyện	0,97	0,97	CLN, ONT	Bù Nho
36	Xây dựng đường Tân Phú D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12	0,12	CLN	Bù Nho
37	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TĐC TTHC huyện	1,10	1,10	CLN	Bù Nho
38	Xây dựng đường N4 (ĐT.741 – D7) Khu TTHC huyện	0,90	0,90	CLN	Bù Nho
39	Xây dựng đường gom khu TTHC huyện	0,20	0,20	CLN	Bù Nho
40	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25	0,25	CLN	Bù Nho
41	Xây dựng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường D6	0,50	0,50	CLN	Bù Nho

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích thu hồi năm 2025 (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	(N6-N7), N6 (ĐT741-D5c, D6-D9)				
42	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp xã Bù Nho	0,33	0,33	CLN	Bù Nho
43	Đường huyện Long Bình – Bình Sơn	10,68	10,68	CLN, ONT	Long Bình, Bình Sơn
44	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	20,50	20,50	CLN, ONT, SON	Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân
45	Nâng cấp, mở rộng đoạn cuối tuyến đường Long Hưng - Đakia đi Long Bình	0,80	0,80	CLN	Long Hưng, Long Bình
46	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	10,15	10,15	CLN, SON, ONT	Long Hưng, Bình Sơn
47	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Long Bình, huyện Phú Riềng	20,30	20,30	CLN, SON, ONT	Long Hưng, Long Bình
48	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng	13,90	13,90	CLN, SON, ONT	Bù Nho
49	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thôn Phu Mang 1 đi đường dọc Sông Bé	2,00	2,00	CLN, ONT	Long Hà
50	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến chính thôn Phước Thịnh, xã Bình Tân	0,90	0,90	CLN, ONT	Bình Tân
51	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm Long Tân đến đường dọc Sông Bé	2,00	2,00	CLN	Long Tân
52	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,20	0,20	CLN	Bù Nho
53	Xây dựng 4 phòng học lâu trường TH Phú Riềng B điểm thôn Phú Thuận	0,02	0,02	CLN	Phú Riềng
54	Xây dựng 10 phòng học lâu trường TH và THCS Trần Phú điểm thôn Bình Trung	0,04	0,04	CLN	Phước Tân
55	Xây dựng 6 phòng học lâu trường TH Vừ A Dính điểm lẻ thôn 7	0,06	0,06	CLN	Long Bình
56	Xây dựng 03 phòng học Trường TH Long Hà C (điểm Phu Mang 1)	0,01	0,01	CLN, ONT, SON	Long Hà
57	Xây công, hàng rào, làm đường bê tông điểm thôn 9, Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	0,09	0,09	CLN	Long Bình
58	Xây dựng 04 phòng học lâu trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	0,21	0,21	CLN	Long Bình

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích thu hồi năm 2025 (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	(Điểm lẻ Thôn 9)				
59	Đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,53	0,53	CLN	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân
60	Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110 KV Phú Riềng	0,23	0,23	CLN	Bù Nho, Long Tân
61	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	0,80	0,80	CLN	Phú Trung
62	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	0,93	0,93	CLN	Bù Nho, Phước Tân
63	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (4 mạch)	0,16	0,16	CLN	Bù Nho, Long Tân
64	Đầu tư kéo điện trung thế tại Thôn 6, xã Long Tân (Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	0,02	0,02	CLN	Long Tân
65	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,80	1,80	CLN, SON	Long Hà
66	Đất quy hoạch phát triển các khu đô thị	288,23	288,23	CLN	Phú Riềng
67	Dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng	35,75	35,75	ONT, DGT, CLN	Bình Tân
68	NVH thôn Phước Tân	0,04	0,04	CLN	Bình Tân
69	NVH thôn Bình Hiếu	0,05	0,05	TIN	Bình Tân
70	Xây dựng Nhà văn hóa và đường vào nhà văn hóa thôn Phú Tâm, xã Phú Trung	0,30	0,30	CLN	Phú Trung
71	Xây dựng công viên - Quảng trường trung tâm huyện	2,71	2,71	CLN, SON, NTS, ONT	Bù Nho
72	Xây dựng Công viên - Quảng trường TTHC huyện	2,80	2,80	DGT, CLN, ONT, NTS	Bù Nho
73	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,30	2,30	CLN	Bù Nho
74	Khu dân cư Nam Phú Riềng	19,15	19,15	CLN, NTS, DGT, ONT	Phú Riềng
75	Thu hồi đất thực hiện đấu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,00	13,00	CLN	Bù Nho

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

(Các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 xem chi tiết tại Biểu 10/CH đính kèm)

3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

Tổng chi:	257,46 tỷ đồng, bao gồm:
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	240,85 tỷ đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp:	6,61 tỷ đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB, tái định cư:	10,00 tỷ đồng.

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng thu:	296,31 tỷ đồng, bao gồm:
+ Thu khi giao đất ở:	240,31 tỷ đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	46,40 tỷ đồng.
+ Các nguồn thu khác:	10,00 tỷ đồng.

3.8.3. Cân đối thu chi

+ Tổng thu:	257,46 tỷ đồng.
+ Tổng chi:	296,31 tỷ đồng.
+ Cân đối thu chi:	39,25 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, điều,... Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện

đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các CSSX kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu trung tâm, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bố trí ngân sách để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính chính quy, hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch dài hạn, kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng năm 2025 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời thỏa mãn đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch được thực hiện với các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Phú Riềng kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để

đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nền nếp.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
I	Danh mục bảng biểu		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Phú Riềng	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm ... huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Riềng	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Riềng	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Phú Riềng	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Phú Riềng	Không còn đất chưa sử dụng (Biểu này huyện Phú Riềng không có)
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025 huyện Phú Riềng	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Phú Riềng	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20...-20...) huyện Phú Riềng	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Riềng	
II	Phụ lục, hình		
1	Phụ lục 1	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước	
2	Phụ lục 2	Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân năm 2025 huyện Phú Riềng	
III	Hình, sơ đồ		
1	Sơ đồ 1	Bản đồ Rà soát kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
2	Sơ đồ 2	Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Riềng	
3	Sơ đồ 3	Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Riềng	
4	Sơ đồ 4	Trích lục vị trí công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	